

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỔNG CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM

BÁO CÁO THUYẾT MINH

CHIẾN LƯỢC KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG
TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO ĐẾN NĂM
2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTNMT ngày tháng năm 2021
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Hà nội, 2021

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỔNG CỤC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO VIỆT NAM

BÁO CÁO THUYẾT MINH

CHIẾN LƯỢC KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG
TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO ĐẾN NĂM
2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-BTNMT ngày tháng năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT | 5 |
| DANH MỤC BẢNG | 6 |
| 1. SỰ CẦN THIẾT CỦA CHIẾN LƯỢC | 7 |
| 2. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC | 10 |
| <i>2.1. Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của nhà nước.....</i> | <i>10</i> |
| <i>2.2. Căn cứ pháp lý.....</i> | <i>10</i> |
| 3. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC | 11 |
| 4. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC..... | 11 |
| 4.1. Bối cảnh quốc tế..... | 11 |
| 4.1.1. Chiến lược biển của một số nước trên thế giới và trong khu vực..... | 11 |
| 4.1.2. Các vấn đề về tài nguyên, môi trường và xu hướng giải pháp khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, môi trường biển..... | 15 |
| 4.2. Bối cảnh trong nước | 22 |
| 4.2.1. Tài nguyên biển và hải đảo Việt Nam..... | 22 |
| 4.2.2. Phát triển kinh tế - xã hội biển và hải đảo..... | 25 |
| 4.2.3. Các vấn đề về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo..... | 35 |
| 5. ĐÁNH GIÁ TỔNG KẾT VIỆC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC 1570 VÀ CHIẾN LƯỢC 2295 | 38 |
| 5.1. Kết quả thực hiện Chiến lược 1570 | 39 |
| 5.2. Kết quả thực hiện Chiến lược 2295 | 46 |
| 5.2.1. Kết quả thực hiện tại trung ương..... | 46 |
| 5.2.2. Kết quả thực hiện tại địa phương | 50 |
| 5.3. Khó khăn, tồn tại trong việc thực hiện | 52 |
| 5.3.1. Tổ chức thực hiện và bộ máy..... | 52 |
| 5.3.2. Khung pháp lý..... | 52 |
| 5.3.3. Đầu tư, tài chính | 53 |
| 5.3.4. Năng lực và nhận thức | 54 |
| 5.4. Đề xuất, kiến nghị..... | 54 |
| 6. ĐỀ XUẤT NỘI DUNG CHIẾN LƯỢC | 58 |
| 6.1. Quan điểm, mục tiêu..... | 58 |
| 6.1.1. Quan điểm..... | 58 |

| | |
|---|-----------|
| 6.1.2. Mục tiêu | 59 |
| 6.1.3. Tầm nhìn đến năm 2045 | 59 |
| 6.2. Định hướng, nhiệm vụ của Chiến lược | 60 |
| 6.2.1. Điều tra cơ bản biển và hải đảo | 60 |
| 6.2.2. Quản lý và khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo..... | 60 |
| 6.2.3. Bảo vệ môi trường biển, hải đảo | 61 |
| 6.2.4. Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế | 61 |
| 6.3. Giải pháp tổng thể..... | 62 |
| 6.4. Tổ chức thực hiện | 64 |
| 6.5. Chương trình, đề án trọng điểm ưu tiên cho giai đoạn 2021 - 2025 | 66 |
| 7. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA CHIẾN LƯỢC..... | 67 |
| 7.1. Hiệu quả về kinh tế | 67 |
| 7.2. Hiệu quả về xã hội | 67 |
| 7.3. Hiệu quả về môi trường | 67 |
| 7.4. Tính bền vững của Chiến lược | 68 |

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|-------|-------------------------|
| BĐKH | Biến đổi khí hậu |
| ĐBSCL | Đồng bằng Sông Cửu Long |
| KCN | Khu công nghiệp |
| KKT | Khu kinh tế |
| HST | Hệ sinh thái |
| TCTK | Tổng cục thống kê |

DANH MỤC BẢNG

| | |
|--|-----------|
| Bảng 1. Cơ cấu phân bố các đô thị ven biển Việt Nam..... | 25 |
| Bảng 2. Dân số một số đô thị ven biển, giai đoạn 2015 – 2019..... | 26 |
| Bảng 3. Lượng khách du lịch một số đô thị ven biển, giai đoạn 2015 - 2018 | 27 |
| Bảng 4. Chương trình, đề án trọng điểm ưu tiên cho giai đoạn 2021 - 2025 | 66 |

1. SỰ CẦN THIẾT CỦA CHIẾN LƯỢC

Việt Nam có bờ biển dài khoảng 3.260 km, tính trung bình cứ 100 km² đất liền thì có 1 km bờ biển, là nước có tỷ lệ chiều dài bờ biển so với đất liền vào loại cao nhất thế giới. Việt Nam có 28/63 tỉnh, thành tiếp giáp với vùng biển chủ quyền rộng khoảng một triệu km², gấp 3 lần diện tích đất liền. Biển Việt Nam tương đối giàu tài nguyên, các giá trị văn hóa - lịch sử; là nơi tập trung nhiều ngành kinh tế trọng điểm và hoạt động phát triển diễn ra mạnh mẽ của quốc gia; vùng ven biển có mật độ tập trung đông dân cư nhất cả nước.

Nước ta có 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển với tổng số dân khoảng 51 triệu người (TCTK, 2019), mật độ dân số cao hơn trung bình cả nước 1,9 lần, trong số đó 34% là dân đô thị. Kinh tế biển và ven biển phát triển mạnh ở hầu hết các địa phương ven biển. Giai đoạn từ năm 2008- 2017, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của các địa phương ven biển tăng trưởng bình quân 7,5%/năm, cao hơn so với nhịp tăng trưởng chung của cả nước (cả nước tăng 6%/năm). Các ngành kinh tế biển, bao gồm du lịch, kinh tế hàng hải, khai thác khoáng sản và dầu khí, khai thác và nuôi trồng thủy sản, công nghiệp ngày càng phát triển mạnh. Sự gia tăng dân số, đô thị hóa và phát triển kinh tế - xã hội đã tạo ra áp lực đến tài nguyên, môi trường biển và vùng bờ do gia tăng nước thải, chất thải rắn và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên. Các áp lực này càng trở nên trầm trọng trong bối cảnh biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Một số vấn đề đã trở nên nóng, chẳng hạn như rác thải nhựa đại dương và sự cố môi trường.

Hội nghị lần thứ tư ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X) đã thông qua Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, trong đó nhấn mạnh “Thế kỷ XXI được thế giới xem là thế kỷ của đại dương”. Mục tiêu tổng quát của chiến lược là đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, làm cho đất nước giàu mạnh.

Để cụ thể hóa việc thực hiện các chủ trương của đảng về phát triển bền vững kinh tế biển, Ngày 6/9/2013, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1570/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Chiến lược 1570). Mục tiêu tổng quát của Chiến lược là hiểu rõ hơn về biển, về tiềm năng, lợi thế cũng như các tác động bất lợi từ biển; thúc đẩy khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên biển theo hướng bền vững; gìn giữ chất lượng môi trường nước biển; duy trì chức năng sinh thái và năng suất sinh học của các hệ sinh thái biển góp phần thực hiện thành công Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, vì mục tiêu phát triển bền vững đất nước. Để cụ thể hóa việc thực hiện Chiến lược 1570, ngày 11/5/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 798/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch hành động Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn

đến năm 2030 (Kế hoạch 798). Mục tiêu của Kế hoạch 798 là hiểu rõ hơn về tiềm năng, lợi thế của biển, các tác động bất lợi từ biển trên các vùng biển Việt Nam và vùng biển quốc tế liền kề; xây dựng, hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường biển làm cơ sở cho các Bộ, ngành, địa phương ven biển lập kế hoạch khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên biển và ứng phó với biến đổi khí hậu; đạt được các chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Tiếp theo đó, nhằm củng cố, hoàn thiện thể chế, chính sách và pháp luật về quản lý tổng hợp đới bờ, góp phần vào quá trình hoàn thiện và vận hành thông suốt thể chế quản lý tổng hợp, thống nhất biển đảo và thực hiện có hiệu quả Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, ngày 17/12/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2295/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Chiến lược 2295). Mục tiêu tổng quát của Chiến lược 2295 là khai thác, sử dụng hợp lý các tài nguyên và bảo vệ môi trường đới bờ Việt Nam, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Nhằm cụ thể hóa việc thực hiện Chiến lược 2295, ngày 27/05/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 914/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Kế hoạch 914). Mục tiêu của Kế hoạch 914 là Xác định và triển khai hiệu quả các hoạt động ưu tiên cho giai đoạn 2016 - 2020 và đẩy mạnh việc áp dụng quản lý tổng hợp vùng bờ tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển, nhằm thực hiện thành công Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Đến năm 2015, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XIII, Quốc hội đã thông qua Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016 và quy định một trong những nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo là “Tài nguyên biển và hải đảo phải được quản lý thống nhất theo chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh”. Điều 11 của Luật quy định Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển lập chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo và trình Chính phủ phê duyệt. Chi tiết về việc lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện Chiến lược được quy định tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Sau 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, sau khi đã tổng kết, đánh giá các thành tựu và hạn chế, khó khăn, Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa

XII đã thông qua Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết đã đề ra mục tiêu tổng quát đến năm 2030, đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đặt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hoá sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước, góp phần xây dựng nước ta thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tham gia chủ động và có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế và khu vực về biển và đại dương.

Về quan điểm phát triển kinh tế biển, Nghị quyết đề ra phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hoà giữa các hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển, giữa lợi ích của địa phương có biển và địa phương không có biển; tăng cường liên kết, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; phát huy tiềm năng, lợi thế của biển, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước. Về chủ trương phát triển, đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Đối với lĩnh vực bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai Nghị quyết đề ra chủ trương mở rộng diện tích, thành lập mới các khu vực bảo tồn biển trên cơ sở quy hoạch không gian biển quốc gia; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; bảo đảm tính toàn vẹn và mối quan hệ tự nhiên giữa các hệ sinh thái đất liền và biển. Xây dựng các tiêu chí, yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt theo chuẩn quốc tế về môi trường đối với các dự án đầu tư có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao khu vực ven biển, bảo đảm phòng ngừa, ngăn chặn không để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm. Đầu tư xây dựng, củng cố lực lượng, trang thiết bị giám sát, cảnh báo tự động về chất lượng môi trường, ứng phó với sự cố môi trường, hoá chất độc hại trên biển; quản lý rác thải biển, nhất là rác thải nhựa; cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường biển. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại thiên tai, động đất, sóng thần, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, đặc biệt là áp dụng các mô hình thông minh có khả năng thích ứng, chống chịu với thiên tai và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh các biện pháp phòng,

chống biển xâm thực, xói lở bờ biển, ngập lụt, xâm nhập mặn...

Sau khi Nghị quyết số 36-NQ/TW được ban hành, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 5 tháng 03 năm 2020 ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Một trong những nội dung của kế hoạch 5 năm đến năm 2025 về quản trị biển và đại dương, quản lý vùng bờ là tổng kết, đánh giá việc thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 làm cơ sở ban hành Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Năm 2020 là năm kết thúc kỳ thực hiện của Chiến lược 1570 và 2295, do vậy, căn cứ nhiệm vụ được Chính phủ giao tại các quyết định phê duyệt chiến lược, Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, các văn bản chỉ đạo của Chính phủ; để đáp ứng với những thay đổi mạnh mẽ về tình hình khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và vùng bờ của nước ta cũng như những diễn biến phức tạp trên biển, cần tiến hành tổng kết việc thực hiện 2 chiến lược nêu trên, đồng thời, xây dựng và trình Chính phủ ban hành Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC

2.1. Chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của nhà nước

1. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

2. Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 5 tháng 03 năm 2020 của Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Căn cứ pháp lý

1. Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13;
2. Luật biển Việt Nam số 18/2012/QH13;
3. Luật bảo vệ môi trường số 75/2020/QH14;
4. Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;
5. Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12;

6. Nghị định 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

7. Các luật, văn bản dưới luật có liên quan.

3. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC

Thực hiện các quy định của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành các công việc sau đây:

- Thành lập Ban soạn thảo, Tổ biên tập xây dựng Chiến lược.

- Ban hành văn bản gửi các bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển về việc đánh giá tổng kết thực hiện Chiến lược 1570 và Chiến lược 2295.

- Xây dựng đề cương Chiến lược và lấy ý kiến về đề cương Chiến lược của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển theo quy định tại Khoản 1, Điều 3, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

- Xây dựng dự thảo Chiến lược, báo cáo thuyết minh Chiến lược, tờ trình phê duyệt Chiến lược và lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển, đồng thời đăng công khai toàn văn dự thảo Chiến lược, báo cáo thuyết minh Chiến lược, tờ trình phê duyệt Chiến lược trên trang thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển theo quy định tại Điều 4, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

- Đánh giá tác động môi trường chiến lược của Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Tổ chức Hội đồng thẩm định Chiến lược và chỉnh sửa hồ sơ theo ý kiến của Hội đồng.

Bên cạnh những hoạt động nêu trên, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chủ động làm việc với nhiều chuyên gia trong và ngoài nước để tham gia góp ý dự thảo Chiến lược.

4. BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC

4.1. Bối cảnh quốc tế

4.1.1. Chiến lược biển của một số nước trên thế giới và trong khu vực

Hiện nay, nhiều nước trên thế giới đã và đang coi biển đảo và đại dương là định hướng chiến lược phát triển chủ yếu của mình. Gần đây, không chỉ các nước có biển mà cả các nước không có biển trên thế giới cũng đã và đang vươn ra biển, lấy biển là hướng mở rộng không gian sinh tồn và phát triển.

Biển Thái Bình Dương, Biển Đông cũng được đánh giá là khu vực có nguồn tài nguyên thiên nhiên rất phong phú. Khu vực này có khoảng 2 nghìn loài cá, trong đó có hơn 100 loài có giá trị kinh tế cao; hơn 100 loài thuộc 34 giống của 11 họ tôm. Đây là nguồn nguyên liệu dồi dào phục vụ cho ngành công nghiệp sản xuất, chế biến hải sản xuất khẩu.

Biển Đông được coi là một trong những bồn trũng chứa dầu khí lớn của thế giới. Theo dự báo đây là vùng biển có trữ lượng dầu mỏ khoảng 213 tỷ thùng và 2 nghìn tỷ m³ khí; là tuyến đường thương mại giữa Đông Á với châu Âu, Trung Đông và châu Phi; hàng năm có hơn 80% lượng dầu mỏ thế giới vận chuyển qua đây. Biển Đông còn đóng vai trò then chốt trong cấu trúc an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương - khu vực phát triển năng động nhất của thế giới trong thế kỷ XXI. Theo dự đoán của Trung Quốc, riêng khu vực Trường Sa và Hoàng Sa có khoảng 105 tỷ thùng dầu và khoảng 1 nghìn tỷ m³ khí và một trữ lượng lớn băng cháy - nguồn năng lượng mới có thể thay thế dầu khí trong tương lai. Biển Đông còn có nhiều khoáng sản quý, có giá trị trong sản xuất công nghiệp như mangan, titan, uranium, photphát....

Biển Đông trở thành một vùng biển chiến lược, có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển giao thông đường biển của nhiều nước trên thế giới. Nằm trên tuyến hàng hải quan trọng nối liền Đông - Tây, có mật độ giao thông hàng hải quốc tế nhộn nhịp thứ hai thế giới. Hơn 30% lượng hàng hoá giao thương trên thế giới đi qua con đường biển này. Ngoài tiềm năng giao thông vận tải và kinh tế, Biển Đông còn có ý nghĩa chiến lược về quân sự. Với 16 tuyến đường hàng hải, 12 tuyến đường hàng không quốc tế từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam, Biển Đông là khu vực án ngữ lối ra vào lục địa châu Á, có ý nghĩa chiến lược cả trong thời bình và thời chiến. Những năm qua, Biển Đông là con đường vận chuyển chủ yếu về lực lượng, trang bị hậu cần, kỹ thuật, bảo đảm cho các hoạt động quân sự của Mỹ tại Đông Á. Đặc biệt, trên Biển Đông có nhiều quần đảo lớn, trong đó có Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam, có vị trí vô cùng quan trọng đối với khu vực này.

Hiện nay, các nước lớn, các nước phát triển lại điều chỉnh chiến lược biển. Điều đó phản ánh sự quan tâm đến biển của các quốc gia. Với trình độ phát triển ngày càng cao, các quốc gia đã đầu tư lớn cho việc nghiên cứu phát triển về biển để trở thành cường quốc biển. Các nước đang phát triển và các nước không có biển cũng đang tìm cách vươn ra biển để hội nhập và phát triển kinh tế. Đi kèm với đó là những nguy cơ mất an ninh, nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp trong quan hệ quốc tế: nguy cơ cạn kiệt tài nguyên, khủng hoảng năng lượng, ô nhiễm môi trường, tranh chấp chủ quyền, không đảm bảo an toàn hàng hải...

Biển Thái Bình Dương có nhiều tuyến hải vận quốc tế quan trọng nối liền các đại dương, tạo cơ hội cho các nước trong khu vực này hội nhập và phát triển. Với vị trí thuận lợi đó, nên trong thời gian qua, các quốc gia ven biển Thái Bình Dương thường xuyên đối mặt với nhiều thách thức như tranh chấp chủ quyền, an ninh hàng hải, cướp biển, cạnh tranh khai thác tài nguyên, phân chia ảnh hưởng giữa các nước lớn.

Riêng khu vực Biển Đông, vấn đề tranh chấp chủ quyền ngày càng diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra va chạm, xung đột. Điển hình như Philippin đã mất quyền kiểm soát bãi cạn Scarborough (Hoàng Nham) trong tranh chấp với Trung Quốc; Trung Quốc mời thầu 9 lô dầu khí trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, đưa giàn giàn khoan Hải Dương - 981 vào tác nghiệp trái phép tại khu vực Tri Tôn (Hoàng Sa), xâm phạm nghiêm trọng vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam, đẩy mạnh hoạt động tôn tạo, mở rộng, xây dựng tại các đảo đá, bãi cạn trên Biển Đông, nhất là tại khu vực Trường Sa thành các căn cứ quân sự. Biển Đông còn là khu vực có số vụ cướp biển nhiều nhất thế giới. Những năm gần đây, do các nước trong và ngoài khu vực đẩy mạnh hợp tác, đầu tư nên số vụ cướp biển ở đây có giảm nhưng hằng năm vẫn xảy ra hàng trăm vụ.

Hiện nay, một số nước trên thế giới đang tìm cách vươn ra biển, dựa vào biển để phát triển kinh tế, thương mại, quốc phòng - an ninh. Các nước có biển, nhất là các nước lớn đều có chiến lược biển rõ ràng để phát triển thành cường quốc biển. Tùy vào điều kiện cụ thể, mỗi nước lựa chọn hướng đi riêng cho mình nhằm khai thác các lợi ích từ kinh tế biển để phát triển đất nước.

- Liên bang Nga đã xác định chiến lược biển với 4 nội dung, trong đó, tại biển Thái Bình Dương, Nga sẽ đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội vùng Viễn Đông; phát triển thăm dò và nghiên cứu tài nguyên khoáng sản và sản vật biển tại khu vực kinh tế và thềm lục địa của Nga; tạo điều kiện, kể cả sử dụng khả năng của các địa phương trong khai thác tiềm năng biển với mục đích bảo vệ chủ quyền và quyền quốc tế của Nga tại Thái Bình Dương; ký kết các hiệp định quốc tế về hạn chế sử dụng quân sự trong vùng; thúc đẩy hợp tác với các nước châu Á - Thái Bình Dương nhằm bảo đảm an ninh trên biển, chống buôn lậu, giúp đỡ tàu bị nạn; nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất, vận tải nhằm thu hút các nguồn hàng trung chuyển từ các nước Đông Nam Á và Mỹ sang châu Âu và các nước khác.

- Mỹ cũng đã đưa ra văn kiện chiến lược biển mới với 31 chương, 10 phần, phản ánh toàn diện các vấn đề liên quan đến đại dương, trong đó tập trung vào 4 điểm then chốt: (1) tăng cường công tác phối hợp và lãnh đạo ở cấp quốc gia nhằm nâng cao hiệu quả của chính sách biển quốc gia; (2) tăng cường tiếp cận vùng nhằm đảm bảo sự tham gia đầy đủ của nhà nước, các vùng, các bộ tộc và người dân địa phương vào việc xây dựng và triển khai chính sách biển; (3) phối hợp quản lý các vùng ngoài khơi nhằm phục vụ các hoạt động khai thác đại dương trong thời gian dài; (4) tăng cường cơ cấu tổ chức cấp liên bang nhằm đáp ứng nhanh những nhu cầu của các bang và các bên liên quan, thích hợp với phương pháp quản lý dựa trên hệ sinh thái. Ngoài ra, cần tăng cường đầu tư khoa học công nghệ và thăm dò biển; thu thập dữ liệu và hệ thống thông tin; coi công tác giáo dục, đào tạo là nền tảng, tương lai về biển. Đối với Biển Đông, Mỹ cho rằng, họ có lợi ích sống còn về kinh tế và chiến lược vì Mỹ hiện đang là đối tác thương mại số 1 của Nhật Bản, số 2 của Trung Quốc và thứ 3 của ASEAN. Lợi ích kinh tế của Mỹ tại châu Á - Thái Bình Dương đã lớn hơn ở Tây Âu, vì khu vực này đang thu hút một lượng đầu tư khổng lồ của các công ty

Mỹ. Hàng hóa xuất khẩu của Mỹ sang khu vực Đông Á và ngược lại, vận chuyển chủ yếu qua các hải lộ quốc tế trên Biển Đông. Do những lợi ích to lớn về thương mại và kinh tế trong khu vực, nên việc bảo đảm tự do cho tàu thuyền của Mỹ và các nước trên các tuyến đường Biển Đông được Mỹ rất coi trọng.

- Trung Quốc cho rằng, trong thế kỷ XXI, thế giới sẽ tập trung khai thác và tận dụng tài nguyên biển, mở rộng các ngành nghề biển và phát triển kinh tế biển quy mô lớn. Do đó, Trung Quốc xác định mục tiêu và các giai đoạn để tiến ra biển: (1) xây dựng Trung Quốc trở thành “cường quốc biển” để trở thành cường quốc thế giới; (2) lấy xây dựng kinh tế biển làm trung tâm, có quy hoạch tổng thể khai thác về biển, sử dụng hợp lý tài nguyên biển và thúc đẩy phát triển nhíp ngành các ngành sản xuất biển, khai thác nguồn tài nguyên biển hợp lý, thực hiện quy hoạch đồng bộ việc bảo vệ môi trường biển, áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật vào khai thác biển. Từ năm 2006 - 2015, là giai đoạn khởi đầu, chuẩn bị thực hiện toàn diện chiến lược phát triển biển. Từ năm 2016 - 2030, là giai đoạn phát triển toàn diện, theo đó, về quân sự, xây dựng hệ thống phòng thủ chiến lược biển hiện đại, lấy hải quân làm nòng cốt, phấn đấu đến năm 2050, lực lượng bảo vệ biển của Trung Quốc ngang bằng với các cường quốc phương Tây; trong lĩnh vực kinh tế, hình thành quy mô phát triển sản nghiệp biển mang hàm lượng kỹ thuật cao, từng bước đưa hàm lượng khoa học kỹ thuật đóng góp khoảng 70% trong phát triển kinh tế biển. Từ năm 2031 - 2050 được xác định là giai đoạn cất cánh.

- Ấn Độ có bờ biển dài gần 5.700 km, khoảng 300 hòn đảo và một khu vực vùng đặc quyền kinh tế rộng gần 2,2 triệu km². Ấn Độ coi biển không chỉ có tiềm năng về dầu mỏ, khí đốt, sinh vật biển, mà còn có ý nghĩa chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh. Ấn Độ đã xây dựng chiến lược phát triển biển nhằm mục tiêu khai thác triệt để tài nguyên biển; đẩy mạnh thương mại biển gồm dịch vụ, vận tải, du lịch; xây dựng lực lượng hải quân có sức mạnh vượt trội trong khu vực để bảo vệ, kiểm soát khu vực Ấn Độ Dương, tạo đà mở rộng tầm hoạt động của hải quân ra nhiều vùng biển trên thế giới. Phát triển ra biển là một phần trong chính sách “Hướng Đông” được Ấn Độ rất coi trọng. Trọng tâm chính sách của Ấn Độ ở khu vực Ấn Độ Dương, nhưng việc bảo vệ lợi ích Ấn Độ Dương liên quan đến khu vực tiếp giáp giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, trong đó có khu vực Biển Đông. Đây là khu vực có lợi ích then chốt của Ấn Độ.

- Nhật Bản cũng xây dựng chiến lược biển tập trung vào 4 nội dung cốt lõi: (1) phân định “khu vực bảo vệ mực nước thủy triều thấp” xung quanh đường cơ sở hải đảo; (2) bảo vệ và sử dụng “công trình cứ điểm” của khu vực đặc quyền kinh tế; (3) sửa đổi Đại cương phòng vệ và Kế hoạch phòng vệ trung hạn, đảm bảo xây dựng lực lượng quân sự vững mạnh phục vụ cho chiến lược biển; (4) thuyết phục Mỹ cùng hợp tác với Nhật Bản trong tranh chấp quần đảo Sekaku/Điếu Ngư với Trung Quốc. Trong bối cảnh khu vực Đông Bắc Á ngày càng căng thẳng, Bộ Quốc phòng Nhật Bản đã chú trọng bảo vệ các hòn đảo xa, đặc biệt là những đảo không có người ở Senkaku/Điếu Ngư, nhấn mạnh đến kế

hoạch đặt đơn vị đồn trú giám sát bờ biển tại hòn đảo Yonaguni ở khu vực cực Tây Nhật Bản, cũng như việc thành lập lực lượng thủy quân lục chiến.

- Ấn Độ, trong chiến lược biển của mình cũng đã nêu ra 5 nội dung quan trọng: (1) hồi sinh nền văn hóa biển; (2) cải thiện quản lý các đại dương và ngành thủy sản; (3) đẩy mạnh kinh tế biển bằng cách cải thiện cơ sở hạ tầng cảng biển, ngành công nghiệp vận tải biển và du lịch biển; (4) đẩy mạnh ngoại giao biển nhằm hạn chế các tranh chấp chủ quyền lãnh thổ, cướp biển; (5) tăng cường phòng thủ trên biển nhằm hỗ trợ chủ quyền hàng hải, sự thịnh vượng của đất nước.

- Thái Lan, trong chiến lược phát triển đất nước, đã đưa ra kế hoạch 4 điểm về biển: (1) cải thiện hiệu quả quản lý biển; (2) khôi phục và phục hồi các nguồn tài nguyên thiên nhiên cho việc sử dụng bền vững biển; (3) tăng cường năng lực cạnh tranh trong việc phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên; (4) kiểm soát ô nhiễm và an toàn hàng hải dựa trên tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài ra, Thái Lan còn ban hành nhiều văn kiện pháp lý khác nhằm khẳng định chủ quyền của mình trên biển.

Đối với những nước không có biển, để mở rộng hội nhập và phát triển, các nước này chủ trương tăng cường quan hệ với các nước có biển để sử dụng các cảng biển dưới hình thức thuê lại nhằm phục vụ cho các hoạt động thương mại. Tuy nhiên, một số nước có biển đã lợi dụng vấn đề này để gây sức ép với các nước không có biển, làm cho quan hệ giữa các nước này có lúc trở nên rất phức tạp.

4.1.2. Các vấn đề về tài nguyên, môi trường và xu hướng giải pháp khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, môi trường biển

Hiện nay, trước sức ép của tốc độ gia tăng dân số ngày càng nhanh, nhu cầu phát triển kinh tế ngày càng cao trong bối cảnh các nguồn tài nguyên đất liền ngày càng cạn kiệt càng đẩy mạnh khuynh hướng tiến ra biển, khai thác biển, làm giàu từ biển, nhưng thường đi kèm với đó lại là các phương thức khai thác thiếu tính bền vững; các hoạt động khai thác chủ yếu chỉ tập trung vào các mục tiêu phát triển kinh tế để đạt được các mong muốn tối đa, trong khi xem nhẹ công tác bảo vệ môi trường, hoặc không có hoặc thiếu những qui hoạch, kế hoạch chi tiết, cụ thể, cùng với cơ chế quản lý lỏng lẻo của nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt trong bối cảnh tác động của biến đổi khí hậu với các biểu hiện chính là sự gia tăng mực nước biển và nhiệt độ của trái đất, Vấn đề khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển ở nhiều khu vực, quốc gia ngày càng đứng trước nhiều thách thức, nhiều nguồn tài nguyên bị khai thác cạn kiệt, môi trường biển nhiều nơi bị ô nhiễm đến mức báo động.

Kết quả nghiên cứu của Liên Hiệp Quốc, FAO và các tổ chức quốc tế khác đều chỉ ra rằng, hiện khoảng hơn 80% lượng cá toàn cầu đã bị khai thác, trong đó có đến 25% lượng cá toàn cầu bị khai thác quá mức (overexploited) hoặc bị khai thác cạn kiệt (depleted), trong khi nhiều loài sinh vật biển khác đang đứng trước nguy cơ tuyệt diệt khi sản lượng đánh bắt giảm đến 90% trong những năm gần đây.

Bên cạnh thực trạng nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản biển, tài nguyên dầu khí và những nguồn tài nguyên biển không tái tạo khác đang bị khai thác quá mức, thiếu tính bền vững, nạn phá hủy rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn cũng ngày một tăng ở nhiều nơi trên thế giới. Theo ước tính, cỏ biển đã mất 30 – 60% và rừng ngập mặn – chiếm 1/3 diện tích rừng thế giới – mất đến 70% và khoảng 11% các rạn san hô trên toàn cầu đã bị phá hủy hoàn toàn trước năm 1998. Trong vòng 20 năm qua, các nước Đông Nam Á đã mất đi 12% số rạn san hô, 48% số rạn san hô khác đang trong tình trạng suy thoái nghiêm trọng. Các rạn san hô thường là môi trường sống của khoảng 1/4 các loài cá, đồng thời còn là nơi cư trú của các loài sinh vật biển khác. Sự mất dần của các rạn san hô và sẽ khiến lượng cá bị suy giảm nghiêm trọng, thậm chí còn dẫn đến sự tuyệt chủng của một số sinh vật biển do chúng không còn nơi để cư trú và sinh sản. Điều này không chỉ ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường mà còn gây phát sinh nhiều vấn đề kinh tế-xã hội do sự thiếu hụt thực phẩm cung cấp cho những cư dân sống ở các đảo và các vùng ven biển, kéo theo những cuộc di dân hàng loạt từ các vùng ven biển vào các vùng trung tâm...

Trong những năm qua, để giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến biển tại mỗi nước nhằm hướng tới việc khai thác hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường để phát triển bền vững biển, xu hướng chung cho thấy các quốc gia trên thế giới cũng có nhiều nỗ lực, không ngừng xây dựng, triển khai nhiều chính sách, biện pháp, chương trình và kế hoạch nhằm để khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, phát triển bền vững đất nước và đến nay, nhiều quốc gia đã đạt được những tiến bộ và thành công đáng ghi nhận. Xu hướng chung của các nước tập trung vào một số nội dung chính sau:

1. Tăng cường xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp lý để khai thác hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển bền vững biển

Tại Trung Quốc, cùng với việc ban hành Luật bảo vệ môi trường biển, đến nay Trung Quốc đã ban hành nhiều văn bản pháp qui khác nhau nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế biển đi đôi với việc bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển, ví dụ như Luật về thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế Trung quốc, Qui định quản lý sử dụng và bảo vệ đảo không có cư dân... Tương tự Trung Quốc, nhiều quốc gia khác đã xây dựng, hoàn thiện hệ thống, công cụ pháp lý về khai thác hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển bền vững biển ví dụ như Mỹ thông qua Luật biển vào năm 2000, Canada đã xây dựng và ban hành Luật biển từ năm 1997, Úc với Luật bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường trong đó áp dụng toàn diện đối với biển. Việc xây dựng và ban hành các bộ Luật, văn bản qui phạm pháp luật về biển đã tạo ra cơ sở pháp lý vững chắc đảm bảo cho việc thực hiện thành công công tác quản lý tổng hợp, khai thác hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển ở nhiều quốc gia có biển.

2. Hoàn thiện khung thể chế quản lý biển

Cùng với việc hoàn thiện pháp luật về biển, hệ thống quản lý môi trường biển mới cũng được xây dựng và phát triển tại nhiều quốc gia nhằm đảm bảo tính thống nhất xuyên suốt, cắt giảm chi phí hành chính, thúc đẩy công tác

trao đổi thông tin và dữ liệu, đạt được hiệu quả cao trong công tác qui hoạch phát triển bền vững biển... Tại Nhật Bản, sau khi ban hành Luật cơ bản về Biển năm 2007, Nhật đã thành lập một cơ quan đầu mối về chính sách biển tổng hợp do Thủ tướng đứng đầu nhằm thúc đẩy biện pháp về biển một cách tập trung và tổng hợp; hoặc tại Úc, sau khi ban hành chính sách biển quốc gia, Úc đã đưa ra một loạt những điều chỉnh cơ cấu tổ chức bao gồm việc thành lập một Ủy ban bộ trưởng biển quốc gia cùng với nhóm cố vấn biển quốc gia, văn phòng biển quốc gia và một ban chỉ đạo qui hoạch biển, trong đó chức năng của Ủy ban bộ trưởng biển quốc gia tập trung vào việc điều phối chính sách biển, giám sát quá trình kế hoạch phân vùng biển, xây dựng các chương trình, kế hoạch thực thi chính sách biển quốc gia, đề xuất ưu tiên nghiên cứu biển liên quan đến phát triển và thực thi chính sách biển Úc.

3. Khắc phục tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường nghiêm trọng và tăng cường kiểm soát, ngăn ngừa các nguồn ô nhiễm biển:

Để giải quyết vấn đề ô nhiễm biển có nguồn gốc từ biển và từ đất liền, nhiều chương trình hành động nhằm khắc phục tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường nghiêm trọng với các điểm, khu vực, vùng bị ô nhiễm và suy thoái nặng đã được triển khai; việc ứng phó, khắc phục sự cố môi trường, thiên tai trên biển và vùng ven biển, bảo vệ và cải thiện môi trường các khu vực trọng điểm tại các vùng biển cũng tích cực được tiến hành; công tác phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm đối với các hoạt động du lịch, hàng hải; khoan, thăm dò, khai thác, vận chuyển dầu khí; khai thác khoáng sản; đánh bắt, nuôi trồng thủy sản; thải đổ bùn nạo vét luồng giao thông thủy, công trình biển... cũng được ưu tiên chú trọng ở nhiều nước.

4. Thúc đẩy tăng cường quản lý tổng hợp vùng bờ (ICM)

Kể từ khi ra đời đến nay, quản lý tổng hợp đới bờ đã được thừa nhận như là khung quản lý hiệu quả để đạt được phát triển bền vững vùng biển và đới bờ và được triển khai, áp dụng cho nhiều vùng bờ khác nhau trên thế giới với nhiều vấn đề khác nhau. Tại Mỹ, Luật Quản lý đới bờ được thông qua năm 1972 đưa Mỹ trở thành quốc gia tiên phong trong việc áp dụng quản lý tổng hợp biển và đới bờ. Luật Quản lý đới bờ ra đời đã giúp thúc đẩy, tăng cường sự tham gia và phối hợp của các bên liên quan trong việc đưa ra các chương trình liên quan đến vùng ven biển và cân bằng giữa các nhóm cạnh tranh về lợi ích ở vùng ven biển. Tại Nhật Bản, quản lý tổng hợp đới bờ cũng được áp dụng rộng rãi nhằm duy trì tính nguyên vẹn của hệ sinh thái vùng bờ thông qua công tác bảo tồn và bảo vệ, khuyến khích sử dụng bền vững các tài nguyên biển và ven bờ đặc biệt liên quan đến các hoạt động đánh bắt, khai thác nguồn lợi tài nguyên sinh vật biển chủ yếu, ngăn chặn những thiệt hại lớn về vật chất do triều cường, sóng to, gió lớn, lũ lụt, động đất, sóng thần và xói lở bờ biển. Tại một số quốc gia khác, đến nay, nhiều chương trình lớn về quản lý đới bờ được xây dựng và triển khai để giải quyết vấn đề ô nhiễm biển, đồng thời giải quyết các vấn đề liên quan khác nhau như đánh bắt cá, nuôi trồng thủy sản, du lịch, đa dạng sinh học và mực nước biển dâng cao như: Chương trình quản lý tài nguyên biển châu Mỹ

La Tinh và vùng Caribê, Chương trình quản lý đới bờ các vùng Victoria (Úc), Cape Town (Nam Phi), Batangas và Bataan (Philippines), Bali (Indonesia)...

5. *Quản lý dựa vào hệ sinh thái*

Quản lý dựa vào hệ sinh thái là một cách tiếp cận quản lý thống nhất chú trọng xem xét toàn bộ hệ sinh thái, các mối liên hệ xuyên suốt trong toàn hệ thống và các ảnh hưởng, tác động tích tụ do các hoạt động của con người tạo ra. Thực tế, ngay từ rất sớm trong quá trình hình thành và phát triển của khái niệm này, quản lý dựa vào hệ sinh thái đã được áp dụng vào rất nhiều lĩnh vực phục vụ các mục đích khác nhau. Trong bối cảnh nhu cầu quản lý và phát triển bền vững môi trường biển ngày càng trở nên cấp thiết, cách tiếp cận quản lý sinh thái được xem là nguyên tắc cơ bản của chính sách biển quốc gia các nước như Úc, Mỹ, Canada... và được áp dụng triển khai thành công trong thực tiễn trong quản lý biển tại khu bảo tồn Great Barrier Reef Marine Park của Úc, vùng biển Bering của Mỹ...

6. *Quy hoạch và phân vùng không gian biển và đới bờ*

Quản lý biển trên cơ sở quy hoạch, phân vùng không gian biển và đới bờ hiện là xu thế quản lý biển hiện đại được triển khai ở nhiều quốc gia. Tại Mỹ, việc xây dựng quy hoạch, phân vùng không gian biển và đới bờ chính là một trong những ưu tiên cần triển khai trong chính sách biển và đã đề xuất một khung quy hoạch, phân vùng không gian biển và đới bờ quốc gia nhằm tạo ra một cách tiếp cận mới, tổng hợp, toàn diện, theo khu vực nhằm để:

- Hỗ trợ sử dụng bền vững, an toàn, hiệu quả biển, đại dương và các hồ lớn;
- Bảo vệ, duy trì và khôi phục biển, đới bờ đảm bảo các hệ sinh thái có khả năng phục hồi cao, và cung cấp bền vững các dịch vụ hệ sinh thái;
- Đảm bảo, duy trì khả năng tiếp cận biển, đới bờ của công chúng;
- Thúc đẩy sự hỗ trợ trong sử dụng, giảm thiểu xung đột và tác động môi trường;
- Tăng cường tính nhất quán, thống nhất trong quá trình ra quyết định, giảm thiểu các xung đột lợi ích, giảm chi phí, sự trì hoãn kéo dài, nâng cao hiệu quả quy hoạch...
- Nâng cao tính chắc chắn và khả năng dự báo trong quy hoạch để đầu tư khai thác, sử dụng biển, đới bờ;
- Tăng cường sự phối hợp, liên lạc liên bộ, ngành, các bên liên quan trong nước và quốc tế trong quá trình lập quy hoạch, xây dựng kế hoạch.

7. *Xây dựng các khu bảo tồn biển:*

Khu bảo tồn biển được xây dựng nhằm để bảo vệ và giữ gìn tính đa dạng sinh học, tài nguyên thiên nhiên và các giá trị văn hóa. Theo số liệu thống kê, số lượng khu bảo tồn biển ngày càng tăng trên quy mô toàn cầu. Tính đến năm 1970, thế giới mới có 118 khu bảo tồn ở 27 nước, đến năm 1985 đã có 470 khu

ở 69 nước và 298 khu được đề nghị. Mười năm sau, thế giới đã thống kê được 1306 khu bảo tồn và tính đến nay tổng cộng các khu bảo tồn biển được xây dựng trên toàn thế giới đã có khoảng hơn 5000 khu bảo tồn biển, chiếm 8% diện tích đại dương.

8. Quản lý dựa vào cộng đồng/ Mô hình đồng quản lý

Phương thức quản lý nguồn lợi biển dựa trên cơ sở cộng đồng đã được áp dụng tại nhiều quốc gia, đặc biệt là những nước đang phát triển và được thừa nhận là phương thức hiệu quả, ít tốn kém để duy trì và quản lý nguồn lợi thủy sản, bảo vệ đa dạng sinh học và đáp ứng các mục tiêu bảo tồn khác cũng như nhu cầu sinh kế của con người. Trong khu vực, Phillipine, Indonesia... là những quốc gia đầu tiên sớm mạnh dạn triển khai áp dụng mô hình quản lý dựa vào cộng đồng và đã đạt được những thành công nhất định. Thông qua mô hình này cộng đồng địa phương ven biển được trao quyền cụ thể, có kiểm soát trong việc quản lý các nguồn lợi ven biển. Điều này đã tăng cường sự chủ động, thúc đẩy sự tham gia tích cực hơn của cộng đồng trong việc cùng chia sẻ trách nhiệm với nhà nước trong việc quản lý và bảo tồn hiệu quả các nguồn lợi biển.

9. Chú trọng các giải pháp bảo đảm sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven biển

Thực tế cho thấy lâu nay đa số dân cư ở vùng ven biển thường nghèo và sống phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn lợi biển. Để giảm thiểu áp lực đối với nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, việc chú trọng tăng cường áp dụng các giải pháp dựa vào thị trường trong quản lý tài nguyên đồng thời chú trọng các giải pháp chuyển đổi nghề nghiệp, đảm bảo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư ven biển cũng được các quốc gia hết sức quan tâm. Đến nay, tại nhiều quốc gia, đặc biệt các quốc gia với số lượng ngư dân đông đảo như Trung Quốc, Indonesia,... đã có nhiều hoạt động, chương trình đa dạng sinh kế bền vững cho cư dân ven biển được triển khai như đào tạo nghề thủ công mỹ nghệ; hỗ trợ nuôi trồng thủy sản bền vững, xây dựng chương trình du lịch sinh thái gắn với các khu bảo tồn biển, đào tạo nghề hướng dẫn viên du lịch cho cộng đồng dân cư... và đã thu được những kết quả đáng khích lệ, ví dụ như tại Trung Quốc, số liệu thống kê cho thấy khuynh hướng giảm mạnh số ngư dân tham gia đánh bắt cá trong khi đó số lượng ngư dân chuyển đổi nghề nghiệp qua lĩnh vực nuôi trồng thủy sản tăng cao trong những năm gần đây. Tại Phillipine, việc thành lập các khu bảo tồn ở quần đảo Apo đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm trong lĩnh vực du lịch cho cư dân ven biển, theo ước tính hơn một nửa số hộ gia đình của Apo tham gia vào công việc du lịch hoặc ở California, một số ngư dân đã tham gia công việc hỗ trợ giám sát và nghiên cứu các khu bảo tồn...

10. Lồng ghép vấn đề thích ứng biến đổi khí hậu (BĐKH) vào trong chính sách, qui hoạch và công tác quản lý tài nguyên và môi trường biển:

Kể từ Công ước khung của Liên Hợp Quốc về BĐKH ra đời đến nay, nhiều quốc gia đã chú trọng, chủ động lồng ghép vấn đề BĐKH vào trong chính sách, qui hoạch và công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển của mình. Tại Bangladesh, Chương trình hành động thích ứng với Chương trình

hành động Quốc gia về thích ứng với BĐKH đã được xây dựng để lồng ghép biện pháp thích ứng BĐKH cụ thể vào trong nhiều lĩnh vực, ví dụ như quản lý đới bờ, quản lý tài nguyên nước, chương trình phòng tránh thảm họa thiên tai. Ở nhiều quốc gia khác, Chương trình hành động Quốc gia về thích ứng với BĐKH (NAPA) cũng đã được xây dựng và triển khai tạo cơ sở thúc đẩy lồng ghép vấn đề thích ứng biến đổi khí hậu vào trong chính sách, qui hoạch và công tác quản lý tài nguyên và môi trường biển để đẩy mạnh công tác ứng phó với BĐKH và quản lý tài nguyên môi trường biển hiệu quả hơn như: Butan, Congo, Tuvalu, Tanzania, Zambia...

11. Xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai, thảm họa, chống xói lở bờ biển, bảo vệ dân cư, ứng phó với BĐKH:

Bên cạnh xây dựng các công trình kỹ thuật, cơ sở hạ tầng như xây tường bảo vệ bờ biển, đê, kè sông, kè biển, xây dựng kênh mương để kiểm soát lũ lụt... để phòng tránh, giảm thiệt hại do thiên tai, thảm họa gây ra, các giải pháp sinh học, phi công trình như tăng cường bảo vệ đa dạng sinh học, các hệ sinh thái tự nhiên ven biển nhằm tạo vùng đệm vững chắc, giúp giảm nhẹ thiệt hại, nâng cao khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu cho người dân ven biển cũng được chú trọng triển khai, áp dụng tại nhiều quốc gia và được đánh giá như là một phương thức giảm nhẹ thiệt hại, ứng phó với BĐKH hiệu quả trong bối cảnh BĐKH ngày càng diễn biến phức tạp. Tại Indonesia, Srilanka, Ấn độ, Thái Lan và Malaysia, chương trình “Đới bờ xanh (Green Coast)” nhằm khôi phục nơi cư trú tự nhiên ven biển thông qua các hoạt động trồng đước, và các cây trồng ven biển đã được triển khai và thu được nhiều kết quả tích cực giúp bảo vệ cộng đồng dân cư trước tác động của biến đổi khí hậu bao gồm bão, lũ, lụt, xâm nhập mặn và xói mòn... hoặc tại Trinidad và Tobago, sau khi triển khai dự án trồng rừng, khôi phục đất ngập nước với sự hỗ trợ của WorldBank, hàng ngàn hecta diện tích đất ngập nước đã được trồng và khôi phục, dự án đã tạo ra một cơ hội quan trọng kết hợp giữa mục tiêu giảm thiểu khí nhà kính với nhu cầu thích ứng với BĐKH, đồng thời việc khôi phục đất ngập nước cũng tạo ra một vùng đệm, lá chắn tự nhiên quan trọng trước tác động của biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng...

12. Đẩy mạnh điều tra, khảo sát, quan trắc, nghiên cứu về tài nguyên, môi trường biển để sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển

Tại các quốc gia biển, điều tra cơ bản biển được xác định là nhiệm vụ quan trọng, nền tảng và được tăng cường đầu tư triển khai hết sức mạnh mẽ. Các số liệu điều tra cơ bản này đã cung cấp những thông tin quan trọng, giúp công tác hoạch định chính sách biển có hiệu quả cao, đồng thời cung cấp cơ sở thông tin khoa học để bố trí không gian và phát triển các vùng biển phù hợp với sinh thái của từng vùng, hướng tới mục tiêu sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

13. Tăng cường xây dựng, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên môi trường biển:

Trong bối cảnh sau khi UNCLOS 1982 có hiệu lực đã thiết lập một trật tự mới về biển, đại dương, đối với các nước, tầm quan trọng của biển ngày càng được nhận thức cao. Cùng với đó, thời đại Internet phát triển nên việc lưu giữ số liệu, quản lý và cung cấp thông tin cũng thuận lợi và hệ thống thông tin GIS ứng dụng với web cũng đã phát triển mạnh. Việc thu thập, xây dựng, quản lý thông tin liên quan đến biển rất được chú trọng tại các quốc gia phát triển như Mỹ, EU, Canada, Úc... Tại EU, mạng dữ liệu mang tên SeaDataNet đã được thiết lập trở thành một trong các hệ thống kiểm tra dữ liệu lớn về biển với nguồn dữ liệu thông tin được cung cấp bởi nhiều cơ quan, tổ chức quốc tế. Tại Úc, ngay từ rất sớm, đã có nhiều nỗ lực tăng cường khả năng tiếp cận, truy cập thông tin và dữ liệu về biển, có thể kể đến là việc vận hành hệ thống với tên gọi “Blue Page 2000” ngay sau khi kết thúc thập niên 1990, với mục đích là một trang thông tin có thể truy cập được các dữ liệu biển đặc biệt là dữ liệu khu vực đới bờ vốn được quản lý rải rác ở nhiều cơ quan trong nước. Bên cạnh các công cụ tra cứu thông tin và dữ liệu, Úc còn chú trọng đến việc xây dựng dữ liệu bản đồ nhằm giúp thuận lợi trong công tác hoạch định chính sách, thông qua ứng dụng kỹ thuật WebGIS. Tại Mỹ, NOAA (Cục Khí tượng Hải dương) và một số cơ quan áp dụng hệ thống “Danh bạ biển đa mục đích” (Multipurpose Marine Cadastre: MMC) với các ứng dụng về GIS để hiển thị các thông tin về biển do các cơ quan liên quan sở hữu. Liên quan đến việc quản lý tổng hợp, thống nhất thông tin tự nhiên biển và viễn thám biển, Mỹ còn xây dựng hệ thống “Liên lạc và Quản lý dữ liệu” (DMAC- Data Management and Communication), đây là một hệ thống con của hệ thống IOOS (Hệ thống quan trắc biển tổng hợp-Integrated Ocean Observing System), nhằm quản lý thống nhất thông tin dữ liệu biển thu được từ các cơ quan liên quan.

14. Tăng cường giáo dục, đào tạo phát triển nguồn nhân lực biển phục vụ công tác điều tra, nghiên cứu và quản lý tài nguyên, môi trường biển

Giáo dục, đào tạo về biển có mục tiêu chính nhằm tăng cường hiểu biết của chúng ta về mối quan hệ cộng sinh giữa biển và con người. Bên cạnh đó, giáo dục, đào tạo về biển còn có mục tiêu xây dựng một đội ngũ, một nguồn nhân lực có kiến thức, kỹ năng, khả năng tư duy để quản lý, sử dụng bền vững, khai thác hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển góp phần vào sự phát triển bền vững, hòa bình và thịnh vượng chung trên toàn thế giới. Giáo dục, đào tạo về biển cũng chính là việc thúc đẩy việc học tập làm quen với biển, hiểu biển, bảo vệ biển và sử dụng bền vững biển. Với vai trò quan trọng của giáo dục và đào tạo về biển trong việc xây dựng nguồn nhân lực biển nhằm phát triển bền vững biển, cho tới nay, chính sách thúc đẩy giáo dục, đào tạo về biển luôn là một trong những vấn đề trọng tâm được nêu trong các chính sách, chiến lược về biển tại nhiều quốc gia có biển trên thế giới.

15. Nâng cao nhận thức cộng đồng dân cư về biển để khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Để cộng đồng hiểu rõ và quan tâm hơn đến biển, việc tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về chính sách, pháp luật liên quan đến khai thác, sử

dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển được các nước quan tâm, chú ý đẩy mạnh. Tại Nhật Bản, nhằm tăng mối quan tâm và sự hiểu biết sâu rộng hơn về biển trong toàn dân, chính phủ Nhật đã tích cực phổ biến tuyên truyền, thúc đẩy giáo dục xã hội và học đường về biển, tuyên truyền phổ biến rộng rãi thông tin liên quan về Luật Biển, chú trọng phổ cập hóa thông qua các hoạt động vui chơi giải trí biển. Tại Mỹ, trong chính sách biển quốc gia cũng đã xác định xác định giáo dục, đào tạo để nâng cao hiểu biết, cải thiện tình trạng thiếu hiểu biết về khoa học và môi trường thông qua con đường giáo dục chính qui và phi chính qui, cần được tăng cường với các dự án có mục tiêu, liên tục đánh giá và cải tiến chính là nền tảng quan trọng của quốc gia biển trong tương lai...

16. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về biển

Với tầm quan trọng của biển, nhu cầu phát triển ngày càng cao, tiến ra biển trở thành trào lưu mạnh của các quốc gia có biển. Với xu hướng này, ngày càng có nhiều đường biên giới xuất hiện trên biển, tình hình này không ngăn cản được một nhận thức chung được hình thành đó là biển cả là một môi trường đồng nhất, là tài sản chung của nhân loại, đòi hỏi có sự hợp tác cao giữa các quốc gia nhằm giữ gìn biển trong lành. Trong một thế giới ngày càng phức tạp hơn với nhiều vấn đề về tài nguyên và môi trường biển vượt qua khỏi phạm vi quốc gia, hợp tác quốc tế không chỉ đơn thuần là một sự lựa chọn mà là một sự cần thiết của các quốc gia. Trong những năm qua, các quốc gia trên thế giới cũng không ngừng thúc đẩy hợp tác quốc tế song phương và đa phương về biển, các lĩnh vực chủ yếu liên quan đó là thúc đẩy khoa học kỹ thuật biển, điều tra biển, cứu nạn trên biển, phòng tránh thảm họa, kiểm soát tội phạm trên biển, đào tạo nguồn nhân lực cho các lĩnh vực liên quan đến biển.

4.2. Bối cảnh trong nước

4.2.1. Tài nguyên biển và hải đảo Việt Nam

4.2.1.1. Nguồn lợi thủy sản

Các khu vực biển và ven biển của Việt Nam mang lại cho chúng ta nguồn tài nguyên thủy sản to lớn với tổng sản lượng khai thác cho phép là 1,8 - 2,0 triệu tấn mỗi năm. Nhiều loài cá, tôm và mực có giá trị kinh tế cao và là sản phẩm xuất khẩu quan trọng. Có 14 ngư trường ở biển Đông là: Bạch Long Vĩ, Vịnh Bắc Bộ, Hòn Mát, Hòn Đá - Thuận An, Đông Đà Nẵng, Đông Quy Nhơn, Đông Bắc Cù Lao Thu, Nam Cù Lao Thu, Côn Sơn, Cửa sông Cừ Long, bờ biển Tây Nam, Tây Nam Phú Quốc, Nam Hoàng Sa và Tây Nam Trường Sa.

4.2.1.2. Tài nguyên sinh vật và đa dạng sinh học

Trong vùng biển, ven biển Việt Nam có hơn 20 hệ sinh thái điển hình, tiêu biểu là rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển với hơn 11.000 loài sinh vật cư trú, trong đó có khoảng 6.000 loài động vật đáy; 2.038 loài cá (có hơn 100 loài cá kinh tế); 653 loài rong biển; 657 loài động vật phù du; 537 loài thực vật phù du; 94 loài thực vật ngập mặn; 225 loài tôm biển; 14 loài cỏ biển; 15 loài rạn biển; 12 loài thú biển; 5 loài rùa biển và 43 loài chim nước,... Các hệ sinh thái

đất ngập nước ven biển khác phân bố dọc theo bờ biển Việt Nam bao gồm cửa sông, đầm phá, bãi cát, ruộng lúa, đầm, ao nuôi trồng thủy sản.

Ngoài ra, ở vùng ven biển Việt Nam cũng có hệ sinh thái đảo. Hầu hết trong số hơn 3000 hòn đảo nằm trong vùng biển của tỉnh Quảng Ninh, tạo thành Di sản Thế giới của Vịnh Hạ Long. Một số đảo lớn khác là Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Phú Quốc (Kiên Giang), Côn Đảo, Thổ Chu, được đặc trưng bởi nhiều hệ sinh thái đặc hữu và các loài đặc hữu. Đặc biệt, một số khu rừng đã được đưa vào danh sách các vườn quốc gia cần bảo vệ đa dạng sinh học đặc biệt.

4.2.1.3. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước ở vùng ven biển Việt Nam đóng một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Lượng mưa dao động từ khoảng 1.000 đến 3.000 mm mỗi năm, tạo ra nguồn nước phong phú. Sông và suối được phân phối khá đều dọc theo chiều dài của đất nước. Nhiều hồ chứa tự nhiên và nhân tạo được phân bố ở các khu vực khác nhau, thuận lợi cho việc cung cấp nước ngọt quanh năm cho cuộc sống hàng ngày và sản xuất.

Nguồn nước ngầm của Việt Nam cũng rất dồi dào, với trữ lượng tiềm năng khoảng 60 tỷ mét khối mỗi năm. Trữ lượng nước dao động từ rất cao ở đồng bằng sông Cửu Long đến tương đối khan hiếm ở vùng duyên hải Bắc Trung Bộ.

4.2.1.4. Khoáng sản

Dự trữ dầu khí của Việt Nam là lớn thứ tư ở Đông Nam Á, sau Malaysia, Indonesia và Philippines. Thăm dò gần đây đã xác định các bể chứa dầu khí tiềm năng như sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, v.v.

Vùng duyên hải Việt Nam cũng giàu than và các khoáng sản khác. 500 mỏ với 64 loại khoáng sản đã được tìm thấy ở khu vực ven biển, bao gồm nhiên liệu, kim loại, phi kim, đá quý và nước khoáng. Nhiều mỏ thủy tinh chất lượng tốt có tại Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa, Bình Thuận ... với tổng trữ lượng khai thác trên 300 triệu tấn (dự trữ hơn 700 triệu tấn). Các nguyên tố có giá trị như Titan, Ilmenite, Monacite và Zircon cũng được tìm thấy dọc theo bờ biển. Ngoài ra, tiềm năng cát sỏi làm vật liệu xây dựng ở đáy biển, bờ biển Việt Nam là khá lớn.

Đặc biệt, ở Biển Đông còn có nguồn tài nguyên hydrat metan (băng cháy), một dạng năng lượng mới tiềm năng. Việt Nam đã thực hiện “Chương trình nghiên cứu, điều tra cơ bản về tiềm năng khí hydrate ở các vùng biển và thềm lục địa Việt Nam”. Theo đó, sau giai đoạn nghiên cứu (2007- 2015) tiếp cận, nghiên cứu công nghệ, đến giai đoạn 2015-2020, Việt Nam bắt đầu đánh giá, thăm dò băng cháy trên những vùng biển và thềm lục địa có triển vọng¹.

¹<https://petrotimes.vn/tiem-nang-khoang-san-bien-viet-nam-khong-chi-co-dau-khi-128169.html>

4.2.1.5. Giá trị văn hóa, lịch sử

Nhiều di tích văn hóa và lịch sử nổi tiếng đã được phát hiện ở khu vực ven biển. Giá trị văn hóa còn được thể hiện trong lối sống, triết lý và tư tưởng của người dân Việt Nam. UNESCO công nhận Vịnh Hạ Long và Phong Nha - Kẻ Bàng là di sản thế giới; người Việt Nam xưa đã để lại một loạt các giá trị độc đáo, như Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn và Hoàng thành Huế, cũng được UNESCO công nhận là di sản văn hóa thế giới. Vịnh Hạ Long được công nhận là một trong bảy kỳ quan thiên nhiên mới của Thế giới vào cuối năm 2011, vì nó tôn vinh nhiều giá trị độc đáo và duy nhất của vịnh.

4.2.1.6. Giá trị phát triển

Với vị trí địa lý thuận lợi, Việt Nam được ban tặng những cảnh quan đẹp như bãi biển, cồn cát, vách đá, đầm lầy, rừng ngập mặn, đầm phá, vịnh, đảo và rạn san hô, mang lại tiềm năng kinh doanh tuyệt vời cho du lịch biển và ven biển. Nước sạch, cát trắng như Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cẩm (Hà Tĩnh), Nhật Lệ (Quảng Bình), Cửa Tùng (Quảng Trị), Lăng Cô (Thừa Thiên Huế) Mỹ Khê (Quảng Nam), Bình Sơn, Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Tuy Hòa (Phú Yên), Nha Trang (Khánh Hòa), Mũi Né, Cà Ná (Bình Thuận) và Bãi Sau (Ba Rịa-Vũng Tàu) , ... là những điều kiện lý tưởng để phát triển du lịch, nghỉ dưỡng. Di sản thế giới của Vịnh Hạ Long, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, Hoàng thành Huế và các cảnh quan khác thu hút một lượng lớn khách du lịch nước ngoài.

Với hơn 3.260 km bờ biển, 12 đầm phá và vịnh lớn, 112 cửa sông, hệ thống kênh đào phong phú và hơn 3000 hòn đảo lớn nhỏ nằm rải rác dọc bờ biển, giá trị nuôi trồng thủy sản của Việt Nam là rất lớn. Vùng ven biển địa bao gồm một mạng lưới sông và hồ thủy lợi rộng lớn, với diện tích khoảng 1,7 triệu ha cũng mang lại tiềm năng lớn cho nuôi trồng thủy sản.

Nhờ lợi thế là quốc gia nằm gần với tuyến hàng hải quốc tế, nơi mật độ tàu biển lớn thứ hai trên thế giới, Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cảng và vận tải biển. Hệ thống cảng biển và bến cảng, bao gồm các cảng biển nước sâu, phân bố trên tất cả các vùng biển của đất nước. Hiện nay, khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường biển chiếm 70% tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển trong nước, trong đó vận chuyển nội địa chiếm 28%; vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu chiếm 72%.

Vùng ven biển của Việt Nam có thể được sử dụng để khai thác năng lượng thủy triều (đặc biệt là ở Vịnh Hạ Long và Vịnh Gành Rái). Tiềm năng năng lượng sóng dọc bờ biển Việt Nam cũng rất dồi dào do sự hiện diện của hai chế độ gió đông bắc và tây nam. Các giải pháp thay thế cho việc sử dụng năng lượng sóng cho sinh hoạt và sản xuất có thể được thực hiện ở các đảo như Phú Quý, Lý Sơn, Cù Lao Xanh, Cồn Cỏ. Tại các cửa sông, bến cảng có thể trang bị phao nổi sử dụng máy phát điện sóng. Gió ven biển có tiềm năng lớn về cung cấp phong điện, với công suất khoảng 900 - 1.000kWh/m² như ở Cát Hải (Hải Phòng), Lạch Giang (Nam Định), khu vực từ Cửa Hội (Quảng Bình) đến Đèo

Hải Vân (Thừa Thiên Huế) và từ Cam Ranh (Khánh Hòa) đến Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu).

4.2.2. Phát triển kinh tế - xã hội biển và hải đảo

4.2.2.1. Phát triển dân số và quá trình đô thị hóa

Nước ta có 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển với tổng số dân khoảng 51 triệu người (TCTK, 2019), mật độ dân số cao hơn trung bình cả nước 1,9 lần, trong số đó 34% là dân đô thị. Trong 28 tỉnh, thành phố ven biển có 125 huyện ven biển và 12 huyện đảo với tổng dân số khoảng 18 triệu người, mật độ dân số trung bình 354 người/km².

Vùng đất ven biển có lịch sử hình thành tương đối phức tạp nên đặc điểm văn hóa, xã hội và lịch sử ở đây rất phong phú và đa dạng. Nhiều lễ hội truyền thống, mang đậm bản sắc dân tộc được duy trì ở các tỉnh, thành phố ven biển. Hầu hết dân vùng bờ theo tín ngưỡng truyền thống, là tín ngưỡng bản địa của các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam trải qua nhiều thời đại (chiếm 83%). Số còn lại theo một số tôn giáo khác nhau, chủ yếu là theo Phật giáo (9,04%), Công giáo (7,0%), và các tôn giáo khác là Tin lành, Hồi giáo, Cao Đài, Hoà Hảo, nhưng chiếm tỷ lệ rất nhỏ.

Vùng bờ có nhiều thuận lợi cho việc định cư và phát triển kinh tế xã hội. Các đô thị ven biển là động lực phát triển kinh tế của đất nước, nơi tập trung các dự án phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch, cảng biển.... Theo Bộ KHĐT, tính đến hết năm 2018, cả nước đã có 17 khu kinh tế ven biển được thành lập, với tổng diện tích gần 845 nghìn ha.

Hệ thống đô thị ven biển nước ta được phân bố trải dài sát ven biển, hoặc liên quan mật thiết tới biển theo các vùng đặc trưng.

Bảng 1. Cơ cấu phân bố các đô thị ven biển Việt Nam

| Khu vực | Số đô thị | Dân số (triệu người) |
|--|-----------|----------------------|
| Vùng duyên hải Bắc Bộ (Quảng Ninh – Ninh Bình) | 61 | 3,4 |
| Vùng duyên hải Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa – Thừa Thiên Huế) | 99 | 2,39 |
| Vùng duyên hải Trung Trung Bộ (Đà Nẵng – Bình Định) | 44 | 1,7 |
| Vùng duyên hải Nam Trung Bộ (Phú Yên – Bình Thuận) | 35 | 1,73 |
| Vùng Đông Nam Bộ, Tp.HCM, ĐBSCL | 66 | 11,45 |

(Nguồn: TCTK, năm 2019)

Đi kèm với sự phát triển đô thị ven biển là sự gia tăng dân số, trong đó chủ yếu là sự gia tăng cơ học, chưa kể một bộ phận lớn dân cư tự do tới lao động, kiếm sống theo mùa vụ hoặc không ổn định.

Bảng 2. Dân số một số đô thị ven biển, giai đoạn 2015 – 2019

| Đô thị | Năm | | | | | Tăng trung bình (người/năm) |
|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------------------------|
| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | |
| Hà Long | -- | -- | 240.800 | 290.000 | 404.620 | 81.910 |
| Hải Phòng | 1.963.300 | 1.982.000 | 1.997.700 | 2.013.800 | 2.227.502 | 66.051 |
| Đà Nẵng | 1.029.000 | 1.046.200 | 1.064.070 | -- | 1.231.000 | 39.512 |
| Quy Nhơn | 198.977 | -- | -- | 288.151 | 457.400 | 99.487 |
| Nha Trang | 405.629 | 417.474 | -- | 535.000 | -- | 35.304 |
| Phan Thiết | 224.446 | 225.897 | 310.000 | -- | -- | 42.777 |
| Vũng Tàu | -- | -- | 331.891 | 527.025 | -- | 195.134 |
| Tp. HCM | 8.224.000 | 8.434.000 | 8.640.000 | -- | 8.859.688 | 175.281 |

Ghi chú: --: không có số liệu thống kê

(Nguồn: TCTK, năm 2019)

4.2.2.2. Phát triển kinh tế biển

Nền kinh tế biển bao gồm (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Mặc dù sự phát triển các ngành cũng có lúc tăng, lúc giảm, nhưng nhìn chung là có sự tăng trưởng mạnh. Năm 2018, GDP thủy sản đạt 190.123 tỷ đồng chiếm 3,43% toàn nền kinh tế; đóng góp của ngành dầu khí năm 2017 là 2,76%. Với mức 6,6% đóng góp cho GDP, du lịch Việt Nam đứng thứ 40/184 nước về quy mô đóng góp trực tiếp vào GDP và xếp thứ

55/184 nước về quy mô tổng đóng góp vào GDP quốc gia. Giá trị sản lượng của ngành vận tải biển, dịch vụ cảng biển và đóng tàu đã liên tục gia tăng, với tốc độ tăng trong giai đoạn 2007-2010 là 22%/năm, giai đoạn 2011-2015 là 13%/năm. Tuy vậy, tỷ trọng đóng góp chung của kinh tế hàng hải vào GDP cả nước còn rất nhỏ và có xu hướng giảm, với mức 1,05% vào năm 2010, 0,98% vào năm 2015 và 0,97% vào năm 2017. Như vậy, có thể thấy chỉ riêng 4 ngành này đã đóng góp vào nền kinh tế gần 13%. Ngoài ra, đóng góp của một số ngành khác, như công nghiệp ven bờ, đặc biệt là các khu công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo, như điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác, cũng như của một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển... chưa được tính đến.

Kinh tế ven biển (các tỉnh, thành phố ven biển), bao gồm các hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản, dịch vụ, du lịch... và kinh tế đảo đóng góp hơn 65% GDP cả nước, đặc biệt là từ hoạt động du lịch ven biển, các khu kinh tế, khu công nghiệp và các cơ sở công nghiệp quan trọng ven biển.

Kinh tế thuần biển, bao gồm các ngành gắn trực tiếp với biển (như khai thác dầu và khí, khai thác hải sản, vận tải đường biển, du lịch biển) và liên quan với biển (đóng, sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ cảng biển, chế biến dầu khí và phát triển công nghiệp trên bờ,...) chưa được thông kê một cách rõ ràng đối với biển cũng như vùng bờ, do vậy khó đánh giá được mức đóng góp của kinh tế biển vào GDP cả nước. Tuy nhiên, Nghị quyết 36-NQ/TW bước đầu xác định tiêu chí cho kinh tế thuần biển của Việt Nam, dự kiến đóng góp 10% GDP cả nước vào năm 2030.

4.2.2.3. Phát triển du lịch và dịch vụ biển

Việt Nam có bờ biển dài 3.260km, hơn 3.000 đảo, 125 bãi tắm, nước trong là những điều kiện thuận lợi giúp du lịch biển. Vì vậy, du lịch biển là một trong 5 hướng đột phá về phát triển kinh tế biển và ven biển, đem lại doanh thu chiếm tới 70% của ngành du lịch. Hoạt động phát triển du lịch phát triển mạnh tại các đô thị ven biển, thường là các trung tâm du lịch của toàn quốc. Vì vậy, lượng khách du lịch cũng là nguồn áp lực tới môi trường. Thống kê giai đoạn 2015 – 2018 cho thấy sự tăng mạnh mẽ của lượng khách du lịch ở một số đô thị ven biển.

Bảng 3. Lượng khách du lịch một số đô thị ven biển, giai đoạn 2015 - 2018

| Đô thị | Năm | | | | Tăng trung bình (người/năm) |
|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|--------------------------------|
| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | |
| Hạ Long | 7.767.500 | 8.350.000 | 9.872.985 | 12.245.741 | 1.492.747 |
| Hải Phòng | 5.690.000 | 5.964.000 | 6.707.000 | 7.792.000 | 700.667 |

| Đô thị | Năm | | | | Tăng trung bình (người/năm) |
|------------|------------|------------|------------|------------|--------------------------------|
| | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | |
| Đà Nẵng | 4.600.000 | 5.510.000 | 6.600.000 | 7.800.000 | 1.066.667 |
| Quy Nhơn | 2.600.000 | 3.200.000 | 3.700.000 | 4.090.000 | 496.667 |
| Nha Trang | 4.105.617 | 4.486.060 | 5.500.000 | 5.900.000 | 598.128 |
| Phan Thiết | 4.213.000 | 4.521.000 | 5.100.000 | 5.700.000 | 495.667 |
| Vũng Tàu | -- | -- | -- | 5.800.000 | -- |
| Tp. HCM | 23.900.000 | 27.000.000 | 31.300.000 | 36.500.000 | 4.200.000 |

Ghi chú: --: không có số liệu thống kê

(Nguồn: TCTK, năm 2019)

Du lịch, dịch vụ biển là ngành kinh tế biển được ưu tiên hàng đầu trong Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 36-NQ/TW). Theo đó, chủ trương đến năm 2030 sẽ “Chú trọng đầu tư hạ tầng du lịch; khuyến khích, tạo điều kiện để các thành phần kinh tế tham gia phát triển du lịch sinh thái, thám hiểm khoa học, du lịch cộng đồng, các khu du lịch nghỉ dưỡng biển chất lượng cao tại các vùng ven biển; xây dựng, phát triển, đa dạng hoá các sản phẩm, chuỗi sản phẩm, thương hiệu du lịch biển đẳng cấp quốc tế trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, phát huy giá trị di sản thiên nhiên, văn hoá, lịch sử đặc sắc của các vùng, miền, kết nối với các tuyến du lịch quốc tế để Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn của thế giới. Nghiên cứu thí điểm phát triển du lịch ra các đảo, vùng biển xa bờ. Tăng cường năng lực tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn; đẩy mạnh các hoạt động thám hiểm khoa học; chú trọng công tác giáo dục, y tế biển... Hỗ trợ, tạo điều kiện để người dân ven biển chuyển đổi nghề từ các hoạt động có nguy cơ xâm hại, tác động tiêu cực đến biển sang bảo vệ, bảo tồn, tạo sinh kế bền vững, việc làm mới ổn định, nâng cao thu nhập cho người dân”.

Du lịch biển cũng được xác định là sản phẩm du lịch chủ đạo, được ưu tiên phát triển trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 và Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Về lộ trình phát triển du lịch biển, giai đoạn 2020 – 2025 sẽ (i) định vị toàn bộ hệ thống dòng sản phẩm du lịch biển đảo với các sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, thưởng ngoạn thắng cảnh biển, vui chơi giải trí biển, sinh thái biển và (ii) từng bước hình thành hệ thống các khu du lịch với dịch vụ cao cấp với các tổ hợp giải trí, các khu nghỉ dưỡng biển cao cấp nhiều tiện nghi, khu vui chơi giải trí tổng hợp.

4.2.2.4. Kinh tế hàng hải

Theo TCTK, 2018, tổng sản lượng vận tải do đội tàu biển Việt Nam thực hiện ước đạt 144,6 triệu tấn, khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 153.079 triệu tấn km, tăng 10,9% so với năm 2017, chiếm tỷ trọng 55,6% trong tổng lượng hàng hóa luân chuyển của tất cả các phương thức vận tải. Đội tàu mang cờ quốc tịch Việt Nam hiện đã đảm nhận được gần 100% lượng hàng vận tải nội địa bằng đường biển, trừ một số tàu chuyên dụng chở LPG, xi măng rời... Theo số liệu thống kê của Diễn đàn Thương mại và phát triển Liên Hiệp quốc (UNCTAD), đội tàu Việt Nam đứng thứ 4 trong khu vực ASEAN (sau Singapore, Indonesia, Malaysia) và thứ 29 trên thế giới. Trong đó, số lượng tàu hàng tổng hợp có 819 tàu, chiếm tỷ trọng hơn 72,6%; tàu chở hàng rời có 99 tàu, chiếm 8,7%; tàu chở dầu có 150 tàu chiếm 13%; tàu chuyên dụng khí hóa lỏng có 16 tàu chiếm 1,4%; đội tàu container có 41 tàu chiếm 3,6%.

Theo quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, tổng khối lượng vận tải của đội tàu biển Việt Nam đến năm 2020 đạt khoảng từ 140 đến 152 triệu tấn, trong đó vận tải biển quốc tế đạt khoảng từ 40 đến 46 triệu tấn, vận tải biển trong nước đạt khoảng từ 100 đến 106 triệu tấn. Tổng trọng tải đội tàu hàng vận tải biển Việt Nam đến năm 2020 đạt khoảng từ 6,84 đến 7,52 triệu tấn (DWT), trong đó: Tàu hàng bách hóa, hàng tổng hợp đạt khoảng từ 2,51 đến 2,68 triệu tấn; tàu hàng container đạt khoảng từ 0,68 đến 0,72 triệu tấn; tàu hàng rời đạt khoảng từ 2,21 đến 2,54 triệu tấn; tàu hàng lỏng đạt khoảng từ 1,44 đến 1,58 triệu tấn.

Hệ thống cảng biển Việt Nam hiện nay gồm 45 cảng biển, trong đó có 02 cảng biển loại IA, 12 cảng biển loại I, 18 cảng biển loại II và 13 cảng biển loại III, có 272 bến cảng, tổng chiều dài cầu cảng đạt 92,2 km với tổng công suất trên 550 triệu tấn/năm. Theo Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045, hệ thống cảng biển Việt Nam sẽ được chia thành 5 nhóm cảng biển bao gồm (1) Nhóm cảng biển số 1 gồm các cảng biển từ Quảng Ninh đến Ninh Bình; (2) Nhóm cảng biển số 2 gồm các cảng biển từ Thanh Hóa đến Thừa Thiên Huế; (3) Nhóm cảng biển số 3 gồm các cảng biển từ Đà Nẵng đến Bình Thuận; (4) Nhóm cảng biển số 4 gồm các cảng biển Vùng Đông Nam Bộ (bao gồm cả Côn Đảo và cảng biển Long An trên sông Soài Rạp); (5) Nhóm cảng biển số 5 gồm các cảng biển Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Đối với ngành công nghiệp tàu thủy, Việt Nam có 120 nhà máy đóng, sửa chữa tàu với trọng tải trên 1.000 DWT, với 170 công trình nâng hạ thủy (chủ yếu cho tàu dưới 5.000 DWT, chỉ có 2 công trình cho tàu 300 - 400 nghìn DWT). Tổng công suất thiết kế của các nhà máy khoảng 2,6 triệu DWT/năm, nhưng năng lực thực tế đạt 800.000 - 1.000.000 DWT/năm (31-39% công suất thiết kế), trong đó đảm nhận 50% nhu cầu trong nước (300.000 - 400.000DWT/năm); xuất khẩu 500.000 - 600.000 DWT/ năm chiếm 0,3 - 0,4% thị phần đóng tàu thế giới. Về sửa chữa mới đáp ứng 41,7 - 46% đội tàu quốc gia.

Theo chủ trương của Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đối với ngành kinh tế hàng hải, trọng tâm là khai thác có hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải biển. Quy hoạch, xây dựng, tổ chức khai thác đồng bộ, có hiệu quả các cảng biển tổng hợp, cảng trung chuyển quốc tế, cảng chuyên dùng gắn với các dịch vụ hỗ trợ; xây dựng hoàn thiện hạ tầng logistics và các tuyến đường giao thông, kết nối liên thông các cảng biển với các vùng, miền, địa phương trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh phát triển đội tàu vận tải biển với cơ cấu hợp lý, ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu thị trường vận tải nội địa, tham gia sâu vào các chuỗi cung ứng vận tải, từng bước gia tăng, chiếm lĩnh thị phần quốc tế.

4.2.2.5. Khai thác dầu khí và khoáng sản biển

Dầu mỏ Việt Nam có chất lượng tốt và tiềm năng dồi dào, là nguồn thu hàng đầu cho Ngân sách Nhà nước. Việt Nam là quốc gia có trữ lượng dầu thô 4,4 tỉ thùng, tức 0,3% trữ lượng dầu được phát hiện của thế giới, cao thứ 2 tại khu vực Đông Á, thứ 3 châu Á, thứ 28 trên thế giới. Cùng với đó, Việt Nam xếp thứ 36 trên thế giới về quy mô khai thác dầu thô và xếp thứ 4 trong khu vực Đông Nam Á về xuất khẩu dầu mỏ.

Hiện nay, Việt Nam tiến hành hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí ở các bể (bồn trũng) trong vùng thềm lục địa, đó là: Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay-Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây và nhóm bể Trường Sa và Hoàng Sa. Trong đó, PVN đang quản lý điều hành khai thác dầu khí từ các mỏ, cụm mỏ: Hàm Rồng, Thái Bình (bể Sông Hồng); Bạch Hổ, Rồng, Thổ Tráng, Gấu Tráng, Phương Đông, Rạng Đông, Cụm mỏ Sư Tử Đen - Sư Tử Vàng - Sư Tử Trắng - Sư Tử Nâu, Tê Giác Trắng, Cá Ngừ Vàng, Thăng Long - Đông Đô,... (bể Cửu Long); Đại Hùng, Chim Sáo, Rồng Đồi/Rồng Đồi Tây, Lan Tây - Lan Đỏ, Hải Thạch - Mộc Tinh... (bể Nam Côn Sơn); Lô PM3-CAA và 46-Cái Nước, Sông Đốc... (bể Malay - Thổ Chu).

Tổng trữ lượng dự báo địa chất về dầu khí trên toàn thềm lục địa Việt Nam đạt xấp xỉ 10 tỉ tấn dầu quy đổi, trữ lượng khai thác khoảng 2 tỉ tấn và trữ lượng dự báo của khí khoảng 1.000 tỉ m³. Hằng năm, lĩnh vực khai thác dầu khí đóng góp khoảng 36% tổng doanh thu, 60,5% tổng số nộp ngân sách Nhà nước của toàn Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam.

Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã đề ra các chủ trương liên quan đến khai thác dầu khí bao gồm:

- Lĩnh vực Tìm kiếm thăm dò khai thác dầu khí: tiếp tục đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí tại các khu vực tiềm năng, nước sâu, xa bờ; nâng cao hệ số thu hồi, tận thu các mỏ nhỏ, cận biên; chủ động và hiệu quả trong hợp tác về tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí ở nước ngoài; Đối với dầu khí đá phiến, khí hydrate (băng cháy): tích cực nghiên cứu, đánh giá sâu hơn về địa chất và áp dụng tiên bộ

khoa học - kỹ thuật để mở rộng phạm vi khảo sát; sớm triển khai đánh giá tổng thể, đẩy nhanh khai thác thử nghiệm khi điều kiện cho phép.

- Lĩnh vực Chế biến dầu khí: tiếp tục thu hút đầu tư theo hướng chế biến sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm xăng dầu, chủ động đáp ứng tối đa nhu cầu trong nước và hướng đến xuất khẩu.

- Lĩnh vực Công nghiệp khí: ưu tiên đầu tư hạ tầng kỹ thuật phục vụ nhập khẩu và tiêu thụ khí tự nhiên hóa lỏng (LNG).

- Lĩnh vực Công nghiệp điện và năng lượng tái tạo: ưu tiên sử dụng nguồn khí trong nước, chú trọng phát triển nhanh nhiệt điện khí sử dụng LNG; thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo, ưu tiên sử dụng năng lượng gió và mặt trời cho phát điện.

Ngoài dầu khí, có khoảng 35 loại hình khoáng sản có quy mô trữ lượng khai thác khác nhau đã được phát hiện trên vùng ven biển Việt Nam. Chúng thuộc các nhóm: nhiên liệu, kim loại, vật liệu xây dựng, đá quý và bán quý phân bố dọc ven biển, sườn bờ và dưới đáy biển. Sa khoáng ven biển Việt Nam có 2 mỏ lớn, 7 mỏ trung bình, 6 mỏ nhỏ và hàng chục điếm quặng với thành phần chủ yếu là Titan, Zircon. Về vật liệu xây dựng, có 50 vùng triển vọng vật liệu xây dựng (cát xây dựng, cát san lấp), tập trung chủ yếu ở khu vực ngoài khơi Côn Đảo, Bạch Long Vỹ, Bình Thuận, Thừa Thiên Huế với tổng tài nguyên dự báo khoảng 196,500 tỷ m³. Cát thủy tinh: Phân bố rải rác dọc bờ biển từ Bắc đến Nam. Các mỏ cỡ lớn tập trung ở ven biển, đoạn từ Cam Ranh đến Bình Châu. Có 20 mỏ đã được tìm kiếm, thăm dò với tổng trữ lượng khoáng 584 triệu tấn. Mỏ sắt: Thạch Khê nằm ở ven biển Hà Tĩnh có trữ lượng 532 triệu tấn. Linmonit và Glauconit tồn tại dưới dạng kết vón phân bố trên diện rộng có chiều dày 0,2- 1,5m ở độ sâu 20 – 30m nước, những vùng tập trung đã được khoan định, nhưng chưa nghiên cứu sâu và đánh giá tiềm năng.

Theo chủ trương của Nghị quyết 36-NQ/TW, đối với ngành dầu khí và khoáng sản biển, sẽ tập trung Nâng cao năng lực của ngành Dầu khí và các ngành tài nguyên, khoáng sản biển khác; từng bước làm chủ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong thời kỳ mới. Đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò, gia tăng trữ lượng dầu khí; nghiên cứu, thăm dò các bể trầm tích mới, các dạng hydrocarbon phi truyền thống; gắn việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí với điều tra, khảo sát, đánh giá tiềm năng các tài nguyên, khoáng sản biển khác, khoáng sản biển sâu, đặc biệt là các khoáng sản có trữ lượng lớn, giá trị cao, có ý nghĩa chiến lược. Nâng cao hiệu quả khai thác các tài nguyên khoáng sản biển gắn với chế biến sâu; kết hợp hài hoà giữa khai thác, chế biến với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học biển.

4.2.2.6. Nuôi trồng và khai thác hải sản

Trong thời gian qua, nghề khai thác hải sản cùng với nuôi trồng thủy sản là 2 lĩnh vực tạo nguyên liệu chính cho chế biến thủy sản. Trước năm 2007, khai thác biển có tỷ trọng đóng góp nhiều hơn cho sản lượng thủy sản với tỷ trọng hàng năm dao động trong khoảng 54-76%/năm. Tuy nhiên, từ năm 2007 đến

nay, trong bối cảnh nguồn lợi thủy sản tự nhiên ngày càng suy giảm, kết hợp với tình trạng đánh bắt quá mức nên tốc độ tăng trưởng sản lượng khai thác hải sản đã giảm so với tốc độ tăng của lĩnh vực nuôi trồng thủy sản; và sản lượng nuôi trồng đã tăng vượt qua sản lượng khai thác hải sản. Trong giai đoạn 2007-2019, sản lượng khai thác thủy sản đóng góp trung bình khoảng 42-47% tổng sản lượng hàng năm của ngành thủy sản (giảm khoảng 12-29% so với giai đoạn 1999-2006).

Hiện nay nghề cá nước ta có gần 40 loại nghề khai thác thủy sản khác nhau, được xếp vào 7 họ nghề chủ yếu, bao gồm: họ lưới kéo, lưới vây, lưới rê, họ nghề câu, nghề vó mảnh, nghề cố định và họ nghề khác. Theo thống kê của Tổng cục Thủy sản, năm 2019, tổng số tàu cá trên toàn quốc là 96.609 tàu cá (tăng 762 tàu so với năm 2018). Xét theo cơ cấu nghề nghiệp thì số tàu lưới kéo, tàu dịch vụ hậu cần và tàu hành nghề khác năm 2019 giảm nhẹ so với năm 2018.

Sản lượng khai thác biển năm 2019 đạt 3,565 triệu tấn. Trong giai đoạn 2010-2019, bình quân về tàu cá giảm 2,23%/năm, chủ yếu giảm các loại tàu có chiều dài nhỏ hơn 12m; sản lượng khai thác tăng 5,1%/năm nhờ có sự gia tăng mạnh chuyển dịch cơ cấu từ khai thác ven bờ ra xa bờ; giá trị sản lượng tăng 4,95%/năm chủ yếu nhờ tăng khai thác các sản phẩm có giá trị kinh tế ở các vùng biển xa của Tổ quốc.

Dự báo trong thời gian tới, sản lượng khai thác thủy sản sẽ không tăng hoặc thậm chí là phải giảm để đảm bảo mục tiêu phát triển nghề cá bền vững, nhưng nghề khai thác hải sản vẫn tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng trong việc cải thiện dinh dưỡng, đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm, tạo sinh kế, thu nhập cho người dân các vùng ven biển, đóng góp vào kinh tế địa phương cũng như kim ngạch xuất khẩu của ngành thủy sản và góp phần bảo vệ quốc phòng an ninh biển quốc gia.

Tiềm năng diện tích cho phát triển nuôi thủy sản nước lợ ven biển của nước ta vào khoảng 750.000 ha tại 28 tỉnh ven biển, trong đó khoảng 720.000 ha đã được đưa vào khai thác sử dụng, chủ yếu là cho đối tượng nuôi tôm nuôi nước lợ (tôm sú và tôm thẻ chân trắng) và một số đối tượng nuôi kết hợp với tôm như cua, cá nước lợ. Sản lượng nuôi nước lợ ven biển năm 2019 đạt khoảng trên 1 triệu tấn, trong đó sản lượng tôm nuôi là 750.000 tấn.

Phát triển nuôi nước lợ ven biển trong giai đoạn 2010-2020 liên tục tăng trưởng với tốc độ cao theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, gắn sản xuất với thị trường trong nước và xuất khẩu, đóng góp quan trọng vào phát triển nền kinh tế quốc dân nói chung và kinh tế biển nói riêng. Từ một ngành sản xuất nhỏ, rủi ro cao, đến nay nuôi nước lợ ven biển đã trở thành một ngành sản xuất hàng hóa tăng trưởng với tốc độ nhanh, liên tục và khá ổn định trong những năm qua. Sản lượng, giá trị sản xuất nuôi nước lợ ven biển, đặc biệt là nuôi tôm tăng nhanh và vượt trội so với khai thác thủy sản.

Tiềm năng về diện tích nuôi biển khá lớn, bao gồm các vùng vịnh kín, bãi triều ven biển, và các hải đảo, vùng biển xa bờ, với khoảng 500.000 ha, trong đó

diện tích nuôi vùng bãi triều ven biển là 153.000 ha; diện tích nuôi vùng vũng vịnh, eo ngách và ven đảo khoảng 80.000 ha và nuôi vùng biển xa bờ 267.000 ha.

Đối tượng nuôi biển khá đa dạng, với một số đối tượng chính được đưa vào phát triển như: Nhóm nhuyễn thể (Ngao/ghê, sò, hào, vẹm xanh, tu hài, bào ngư, trai ngọc, ốc hương,..); nhóm cá biển (cá song/mú, cá giò, cá hồng, cá vược, cá tráp, cá chim vây vàng, cá sủi đất, cá măng biển..); nhóm giáp xác (tôm hùm, cua, ghẹ...); rong tảo biển (rong sụn, rong câu, rong mút, rong nho, tảo biển...), hải sâm, sinh vật cảnh,....

Trong giai đoạn 2010-2019, nuôi biển đã có những bước phát triển đáng kể, diện tích và sản lượng đã không ngừng tăng; qua đó bước đầu đã hình thành nghề nuôi biển theo hướng hàng hóa, phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu, góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân ven biển. Tuy nhiên, phát triển nuôi biển vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và mục tiêu đề ra. Tổng diện tích nuôi biển năm 2010 đạt 38.800 ha, đến năm 2019 đạt 256.479 ha với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 23.3%/năm.

Về sản lượng, năm 2010, sản lượng nuôi biển đạt 156.681 tấn, đến năm 2019 đạt 597.751 tấn với tốc độ tăng trưởng bình quân 16%/năm. Năm 2020 ước thực hiện đạt khoảng 670.000 tấn.

Theo chủ trương của Nghị quyết số 36-NQ/TW, đối với lĩnh vực nuôi trồng và khai thác hải sản sẽ chuyển từ nuôi trồng, khai thác hải sản theo phương thức truyền thống sang công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản theo hướng giảm khai thác gần bờ, đẩy mạnh khai thác tại các vùng biển xa bờ và viễn dương phù hợp với từng vùng biển và khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển đi đôi với thực hiện đồng bộ, có hiệu quả công tác đào tạo, chuyển đổi nghề cho ngư dân. Thúc đẩy các hoạt động nuôi trồng, khai thác hải sản bền vững, tăng cường bảo vệ, tái sinh nguồn lợi hải sản, nghiêm cấm các hoạt động khai thác mang tính tận diệt. Hiện đại hoá công tác quản lý nghề cá trên biển; đẩy mạnh liên kết sản xuất theo hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xây dựng một số doanh nghiệp mạnh tham gia khai thác hải sản xa bờ và hợp tác khai thác viễn dương. Đầu tư nâng cấp các cảng cá, bến cá, khu neo đậu tàu thuyền, tổ chức tốt dịch vụ hậu cần nghề cá. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng, khai thác, bảo quản, chế biến hải sản, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường.

4.2.2.7. Phát triển công nghiệp ven biển

Khu kinh tế (KKT) ven biển là loại hình KKT mở tổng hợp ở khu vực ven biển và địa bàn lân cận, được thành lập, phát triển theo các điều kiện, trình tự và thủ tục quy định của pháp luật Việt Nam. Chủ trương xây dựng các KKT ven biển, xem đây là mô hình phát triển mới, nhằm hình thành các khu kinh tế động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và vùng, nhất là các vùng nghèo ven biển; tạo tiền đề huy động, thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn đầu tư, tìm kiếm, áp dụng những thể chế, chính sách kinh tế mới để chủ động

hội nhập kinh tế quốc tế; kết hợp phát triển kinh tế với tăng cường quốc phòng, an ninh.

Kể từ khi Nghị định 29/2008/NĐ-CP, ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế và Quyết định 1353/QĐ-TTg, ngày 23/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020” được phê duyệt, đến nay cả nước đã có 18 khu kinh tế ven biển. Theo Quyết định 1353/QĐ-TTg, về phương hướng chung phát triển các KKT ven biển, phân đầu đến năm 2020 các KKT ven biển thu hút được khoảng 1.500 - 2.000 dự án, trong đó khoảng 60% là dự án đầu tư nước ngoài và 40% là dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký đạt khoảng 70-80 tỷ USD và 320- 350 nghìn tỷ đồng, đóng góp vào tổng GDP của cả nước khoảng 15 – 20% và tạo ra việc làm phi nông nghiệp cho khoảng 1,3 – 1,5 triệu người.

Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến cuối tháng 3/2020, cả nước có 17 KKT ven biển đã được thành lập với tổng diện tích mặt đất và mặt nước khoảng hơn 845.000 ha, diện tích đất đã cho thuê trong các khu chức năng trong KKT đạt trên 40.000 ha. Ngoài ra, KKT Ninh Cơ (tỉnh Nam Định) nằm trong quy hoạch phát triển các KKT nhưng chưa được thành lập. Lũy kế đến cuối tháng 3/2020, cả nước có 37 KCN nằm trong KKT với tổng diện tích khoảng 15,6 nghìn ha; trong đó 20 KCN đang hoạt động với tổng diện tích khoảng 8,5 nghìn ha và 19 KCN đang xây dựng cơ bản với tổng diện tích khoảng 7,1 nghìn ha.

Theo chủ trương của Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, phát triển công nghiệp ven biển phải dựa trên cơ sở quy hoạch, cân nhắc lợi thế về điều kiện tự nhiên của từng vùng, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn. Phát triển hợp lý các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hoá dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ.

4.2.2.8. Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới

Nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa và bờ biển dài hơn 3.200 km, hơn nữa còn có cả gió mùa Tây Nam thổi vào mùa hè, tốc độ gió trung bình ở biển Đông Việt Nam khá mạnh. Vì vậy, nhờ vào vị trí địa lý mà tiềm năng về năng lượng gió ở Việt Nam là rất triển vọng. Việt Nam là nước có tiềm năng năng lượng gió tốt với 39% lãnh thổ có tốc độ gió lớn hơn 6m/s tại độ cao 65 m, tương đương với 513 GW. Đặc biệt, hơn 8% lãnh thổ, tương đương 112 GW được đánh giá là có tiềm năng năng lượng gió tốt. Ước tính trên đất liền, Việt Nam có thể phát triển khoảng 30 GW điện gió. Cùng với tiềm năng điện gió ngoài khơi, chúng ta có thể phát triển khoảng 100 GW công suất điện gió.

Hiện có 9 nhà máy/trang trại điện gió đang vận hành với tổng công suất 304,6 MW, trong đó lớn nhất là trang trại điện gió Bạc Liêu với gần 100 MW, nhỏ nhất là nhà máy điện gió Phú Quý 6 MW nổi lưới độc lập (không nổi lưới điện quốc gia) trên đảo Phú Quý, tỉnh Bình Thuận, còn lại là 7 nhà máy điện gió

quy mô công suất nhỏ dưới 50 MW. Bên cạnh đó, 18 dự án nhà máy/trang trại điện gió đã được khởi công và đang trong quá trình xây dựng với tổng công suất 812 MW, trong đó có 2 dự án có công suất từ 100 MW trở lên là Bạc Liêu 3 và Khai Long (Cà Mau), còn lại 16 dự án có quy mô công suất nhỏ từ 20 MW đến 65 MW.

Ngoài ra, theo quy hoạch phát triển điện gió giai đoạn đến 2020, có xét đến năm 2030, tiềm năng công suất dự kiến hơn 22.000 MW, chi tiết của một số tỉnh như sau: Bình Thuận 1.570 MW, Ninh Thuận 1.429 MW, Cà Mau 5.894 MW, Trà Vinh 1.608 MW, Sóc Trăng 1.155 MW, Bạc Liêu 2.507 MW, Bến Tre 1.520 MW, Quảng Trị 6.707 MW. Tuy nhiên, từ tiềm năng đến hiện thực luôn có khoảng cách, nhưng khoảng cách về điện gió ở Việt Nam lại “quá xa” mà nguyên nhân do có quá nhiều rào cản, khó khăn về pháp lý, kỹ thuật, tài chính, nhân lực và chủ đầu tư dự án.

Theo chủ trương của Nghị quyết số 36-NQ/TW, đối với phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới cần thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác. Phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, tiến tới làm chủ một số công nghệ, thiết kế, chế tạo và sản xuất thiết bị; ưu tiên đầu tư phát triển năng lượng tái tạo trên các đảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Quan tâm phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như được liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển

4.2.3. Các vấn đề về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Cùng với những đóng góp to lớn cho sự phát triển, tăng trưởng kinh tế chung của cả nước, biển Việt Nam đã và đang đối mặt với hàng loạt các vấn đề môi trường.

4.2.3.1. Ô nhiễm môi trường

Việc gia tăng các nguồn thải từ lục địa, đặc biệt là theo các dòng chảy sông ra biển dẫn đến môi trường biển nhiều nơi đang có xu hướng suy giảm về chất lượng. Nhiều vùng cửa sông ven biển đã bị ô nhiễm do nước thải công nghiệp, đô thị. Tình trạng xả thải các chất thải chưa qua xử lý hay xử lý chưa đạt quy chuẩn đang diễn biến ngày càng phức tạp ngay tại các tỉnh ven biển, gây thiệt hại lớn về kinh tế, đời sống, sinh kế của cộng đồng dân cư ven biển và những tổn hại khó lường đối với các hệ sinh thái, sinh vật biển.

Theo ước tính của các nhà khoa học, 80% lượng rác thải ra biển xuất phát từ các hoạt động trên đất liền. Việt Nam có 112 cửa biển, đây chính là nguồn để rác trôi ra đại dương. Nhiều sinh vật nhầm tưởng rác thải là thức ăn hoặc mắc kẹt giữa các ngư cụ dẫn đến việc sinh cảnh bị phá hủy. Đại diện Chương trình Môi trường Liên hợp quốc công bố năm 2018, mỗi năm Việt Nam xả ra đại dương 0,28 đến 0,73 triệu tấn rác thải nhựa (chiếm 6% toàn thế giới), đứng thứ 4 thế giới. Ô nhiễm rác thải biển không chỉ ảnh hưởng tới chất lượng môi

trường, hệ sinh thái mà còn tác động đến phát triển kinh tế, cộng đồng dân cư ven biển; tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn, an ninh lương thực.

Hoạt động dầu khí, khai thác khoáng sản biển, vận tải biển, với quy mô khoảng 340 giếng khoan thăm dò và khai thác dầu khí và 272 bến cảng biển đang hoạt động với tổng công suất trên 550 triệu tấn/năm, nhiều năm qua có đóng góp lớn cho nền kinh tế. Ngoài nước thải lẫn dầu với khối lượng lớn, trung bình mỗi năm hoạt động này phát sinh khoảng 5.600 tấn rác thải dầu khí, trên 15 nghìn tấn dầu mỡ trôi nổi, trong đó 23 - 30% là chất thải rắn nguy hại chưa xử lý.

Ô nhiễm chất hữu cơ và dầu mỡ đã và đang diễn ra khá phổ biến ở các tỉnh thành ven biển Việt Nam, đặc biệt là vùng cửa sông các tỉnh phía Bắc và dọc dải ven biển đồng bằng sông Cửu Long. Ô nhiễm hữu cơ tuy chỉ có tính cục bộ nhưng khá cao và vượt mức cho phép ở gần các khu du lịch, đông dân trải dài từ Bắc vào Nam, như Cửa Lục, Sầm Sơn, Đà Nẵng, Nha Trang và Vũng Tàu... Ở những khu vực này, phú dưỡng, thủy triều đỏ và tảo độc hại đã là một vấn đề môi trường nổi bật.

Về sự cố môi trường biển, sự cố tràn dầu xuất hiện thường xuyên trên vùng biển Việt Nam. Các sự cố tràn dầu đã ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến các hệ sinh thái. Sự cố tràn dầu trên biển thường để lại hậu quả nặng nề đối với môi trường, hệ sinh thái biển và tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế biển như du lịch, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, tác động trực tiếp đến sinh kế của người dân.

Trong những năm gần đây, hiện tượng xả thải nước thải chưa qua xử lý xuống môi trường nước biển ven bờ đã gây hậu quả nghiêm trọng đến môi trường, ảnh hưởng không nhỏ đến phát triển kinh tế, gây đảo lộn đời sống xã hội của cư dân ven biển, đe dọa an ninh môi trường Biển. Điển hình là sự cố môi trường biển gây hải sản chết bất thường tại một số tỉnh miền Trung xảy ra vào đầu tháng 4/2016 đã để lại hậu quả rất nghiêm trọng trên nhiều phương diện, lĩnh vực, gây thiệt hại lớn cho nền kinh tế đất nước, đặc biệt đối với 4 tỉnh miền Trung là Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

4.2.3.2. Khai thác quá mức và suy giảm tài nguyên, đa dạng sinh học biển và hải đảo

Tài nguyên biển đang bị khai thác quá mức, thiếu tính bền vững; nạn phá hủy rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn ngày càng gia tăng ở nhiều nơi. Theo ước tính, cỏ biển trên toàn vùng biển nước ta từ Quảng Ninh đến Hà Tiên đã mất khoảng 40 - 60%; rừng ngập mặn mất đến 70%; và khoảng 11% các rạn san hô đã bị phá hủy hoàn toàn, không có khả năng tự phục hồi. Những cánh rừng ngập mặn nguyên sinh hầu như không còn. Sự suy giảm trầm trọng diện tích rừng ngập mặn đã kéo theo sự suy giảm ĐDSH biển, đặc biệt mất bãi đẻ và nơi cư ngụ của các loài thủy sinh.

Hệ sinh thái (HST) thảm cỏ biển là một trong những HST biển quan trọng, nhưng hiện nay đang đứng trước nguy cơ bị tổn thương và suy thoái. Sự suy

thoái HST thảm cỏ biển thể hiện trên các khía cạnh như giảm số lượng cá thể và số loài, thu hẹp diện tích phân bố, ô nhiễm, thoái hóa môi trường sống, giảm ĐDSH và nguồn lợi kinh tế của các loài quý hiếm kèm theo. Thảm cỏ biển phân bố từ Bắc vào Nam và ven các đảo, ở độ sâu từ 0 - 20m, hiện chỉ còn khoảng trên 5.583ha. Một số khu vực, thảm cỏ biển hầu như không có cơ hội để phục hồi tự nhiên do có quá nhiều tác động do hoạt động du lịch, nuôi trồng thủy sản ở khu vực này (Cát Bà, Hạ Long, Quảng Nam...).

Trong vòng hơn 20 năm qua, Việt Nam đã mất 12% số rạn san hô; 48% số rạn san hô khác đang trong tình trạng suy thoái nghiêm trọng. Diện tích các rạn san hô bị mất, tập trung chủ yếu ở các vùng có dân cư sinh sống như vịnh Hạ Long, các tỉnh ven biển miền Trung và một số đảo có người sinh sống thuộc quần đảo Trường Sa, nhiều nơi độ phủ giảm trên 30%. Sự suy giảm diện tích và những tổn thương của nhiều rạn san hô làm suy giảm ĐDSH, sinh thái và chất lượng môi trường biển; thiệt hại cho ngành du lịch và thủy sản và sinh kế của các cộng đồng vùng ven biển. Hiện nay mặc dù đã nghiên cứu trồng và phục hồi, tái tạo thành công san hô ngoài tự nhiên, nhưng diện tích được phục hồi còn rất thấp.

Khai thác và đánh bắt cá quá mức, đến nay đã ghi nhận khoảng 100 loài sinh vật biển nước ta có nguy cơ đe dọa và quý hiếm đã được đưa vào Sách đỏ Việt Nam và Danh mục đỏ IUCN để yêu cầu phải có biện pháp bảo vệ (37 loài cá biển, 6 loài san hô, 5 loài da gai, 4 loài tôm rông, 1 loài sam, 21 loài ốc, 6 loài hai mảnh vỏ, 3 loài mực). Kết quả nghiên cứu của FAO và một số tổ chức quốc tế khác trong những năm gần đây đều chỉ ra rằng khoảng hơn 80% lượng cá trên các vùng biển ven bờ và ngoài khơi của Việt Nam đã bị khai thác, trong đó có đến 25% lượng cá bị khai thác quá mức hoặc khai thác cạn kiệt; sản lượng đánh bắt giảm đáng kể; nhiều loài sinh vật biển khác đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng.

4.2.3.3. Thiên tai và biến đổi khí hậu

Việt Nam được đánh giá là một quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu (BĐKH). Trong những năm qua, dưới tác động của biến đổi khí hậu, tần suất và cường độ các thiên tai ngày càng gia tăng, gây nhiều tổn thất to lớn về người, tài sản, cơ sở hạ tầng, về kinh tế, văn hoá, xã hội, tác động xấu đến môi trường. Các khu vực dễ bị tổn thương nhất là đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, vùng duyên hải miền Trung. Đặc biệt, đồng bằng sông Cửu Long là một trong những vùng đồng bằng trên thế giới dễ bị tổn thương và dễ bị ảnh hưởng nhất khi nước biển dâng.

Theo thống kê, từ năm 1949 - 2018 có 453 cơn bão/áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào bờ biển Việt Nam (trung bình 6-7 cơn mỗi năm). Tần suất hoạt động bão cao nhất là ở khu vực giữa của vùng biển phía Bắc. Bão đổ bộ vào tất cả các vùng ven biển của Việt Nam, nhưng vào những thời điểm khác nhau. Các khu vực bờ biển Quảng Ninh - Thanh Hóa và Nghệ An - Hà Tĩnh có nguy cơ cao nhất về nước dâng do bão với mực nước dâng cao hơn 6 m.

Theo Kịch bản BĐKH, 2016, nếu nước biển dâng 100cm thì khoảng

16,8% diện tích đồng bằng sông Hồng, 38,9% diện tích ĐBSCL có nguy cơ ngập. Thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 17,8% cũng bị ngập. Đối với khu vực vùng bờ, BĐKH - Nước biển dâng gây ra nhiều tác động đến mọi mặt tự nhiên, kinh tế - xã hội, sức khỏe, đời sống nhân dân và an ninh, trật tự xã hội.

BĐKH tác động tới các hệ sinh thái theo nhiều cách khác nhau. Nhiệt độ tăng sẽ tác động tới các loài động, thực vật nhạy cảm với nhiệt độ; Lượng mưa giảm sẽ thu hẹp diện tích đất ngập nước ven biển, làm tăng phát thải khí nhà kính vào khí quyển do sự phân hủy của các chất hữu cơ, than bùn. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng dẫn tới sự thu hẹp diện phân bố địa lý của vùng ven biển.

Nước biển dâng làm gia tăng quá trình xâm nhập mặn ở khu vực ven biển dẫn đến thu hẹp diện tích đất nông nghiệp, hệ số sử dụng đất có thể giảm từ 3-4 lần/năm xuống còn 1-1,5 lần/năm. Ngập mặn sẽ nghiêm trọng với vùng ĐBSH và đặc biệt với vùng ĐBSCL. Nếu nước biển dâng 100 cm thì 45% diện tích đất ở ĐBSCL bị nhiễm mặn (1,77 triệu ha), 85% dân số bị ảnh hưởng.

Mực nước biển dâng, các công trình bảo vệ bờ biển (kè, đê biển...), cảng sẽ phải chịu tác động gia tăng của sóng do chiều sâu nước trước công trình tăng lên và mất bãi do xói lở hoặc biến mất của dải rừng phòng hộ. Mực nước biển dâng kèm mưa bão lớn hơn có thể sẽ gây ngập lụt, phá hủy cơ sở hạ tầng ở các vùng duyên hải như đường giao thông, sân bay, cầu cống và hệ thống ống dẫn.

Sạt lở bờ sông, bờ biển đang có diễn biến ngày càng nghiêm trọng, uy hiếp trực tiếp đến tính mạng và tài sản của nhân dân tại các khu vực ven sông, ven biển, đặc biệt tại đồng bằng sông Cửu Long và dải ven biển một số tỉnh miền Trung như Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Bình Thuận, Cà Mau là khu vực tập trung đông dân cư và nhiều hoạt động kinh tế xã hội đang có tốc độ phát triển nhanh. Tính đến năm 2017, cả nước có 2.055 điểm sạt lở với tổng chiều dài trên 2.710 km, trong đó có 91 điểm sạt lở đặc biệt nguy hiểm (sạt lở gây nguy hiểm trực tiếp đến an toàn đê điều, khu tập trung dân cư và cơ sở hạ tầng quan trọng) với tổng chiều dài 218 km; 735 điểm sạt lở nguy hiểm với tổng chiều dài 911 km; 1.229 điểm sạt lở còn lại với tổng chiều dài 1.581 km. Năm 2019, Sạt lở đồng bằng sông Cửu Long xảy ra tại 623 điểm/chiều dài 921 km (tăng 61 điểm/135 km so với năm 2018).

5. ĐÁNH GIÁ TỔNG KẾT VIỆC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC 1570 VÀ CHIẾN LƯỢC 2295

Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1570/QĐ-TTg ngày 06/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Chiến lược có mục tiêu tổng quát là hiểu rõ hơn về biển, về tiềm năng, lợi thế, các tác động bất lợi từ biển; thúc đẩy khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên biển theo hướng bền vững; gìn giữ chất lượng môi trường nước biển; duy trì chức năng sinh thái và năng suất sinh học của các hệ sinh thái biển góp phần thực hiện thành công Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, vì mục tiêu phát triển bền vững đất nước. Nhằm đạt được mục tiêu trên, Chiến lược 1570 đề ra 5 nội dung, nhiệm vụ chính và 6 nhóm giải pháp tổng thể. Chiến lược 1570 cũng đưa ra các

chỉ tiêu giám sát và đánh giá kết quả thực hiện chiến lược bao gồm 28 chỉ tiêu. Để cụ thể hóa việc thực hiện Chiến lược 1570, ngày 11/5/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 798/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch hành động Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Kế hoạch 798). Kế hoạch 798 đề ra 11 nhiệm vụ và đối với mỗi nhiệm vụ, kế hoạch đề ra các hoạt động cụ thể, bao gồm cả việc lồng ghép thực hiện các quy hoạch, chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án có liên quan của các ngành. Đồng thời, Kế hoạch 798 đề ra 6 chương trình, dự án, đề án ưu tiên cho các Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Khoa học và Công nghệ.

Nhằm củng cố, hoàn thiện thể chế, chính sách và pháp luật về quản lý tổng hợp đới bờ, góp phần vào quá trình hoàn thiện và vận hành thông suốt thể chế quản lý tổng hợp, thống nhất biển đảo và thực hiện có hiệu quả Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, ngày 17/12/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2295/QĐ-TTg Phê duyệt Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Chiến lược 2295). Mục tiêu tổng quát của Chiến lược 2295 là khai thác, sử dụng hợp lý các tài nguyên và bảo vệ môi trường đới bờ Việt Nam, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Chiến lược 2295 đề ra 4 nhóm nhiệm vụ và 6 nhóm giải pháp thực hiện và kèm với đó là 8 chương trình, dự án được phân công chủ trì thực hiện cho các Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ, Bộ Khoa học và Công nghệ. Nhằm cụ thể hóa việc thực hiện Chiến lược 2295, ngày 27/05/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 914/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Kế hoạch 914). Để đạt được mục tiêu này, Kế hoạch 914 đã đề ra 11 nhiệm vụ, dự án ưu tiên thuộc 5 nhóm nhiệm vụ.

5.1. Kết quả thực hiện Chiến lược 1570

Sau khi Chiến lược 1570 được Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan được giao tổ chức thực hiện, đã tổ chức xây dựng và trình Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược theo Quyết định số 798/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2016 để triển khai thực hiện Chiến lược 1570 trên toàn quốc. Chiến lược 1570 đã được các bộ, ngành có liên quan triển khai thực hiện đồng thời trong các Chiến lược ngành của mình.

Tích cực triển khai thực hiện Chiến lược 1570, các địa phương có biển cũng đã nhanh chóng ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược 1570 của riêng địa phương mình. Các địa phương ban hành Kế hoạch như Quảng Ninh, Ninh Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bến Tre, Cà Mau, ... Trong giai đoạn từ 2013 đến 2020, qua thống kê trong 25 tỉnh/thành có biển, có hơn 350 đề án, dự án, nhiệm vụ về biển và hải đảo đã được triển khai thực hiện, đóng góp quan trọng vào việc quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo của các địa phương.

Đối với nội dung nghiên cứu, điều tra cơ bản về tài nguyên, môi trường biển, tại cấp trung ương được thực hiện chủ yếu theo “Đề án tổng thể về điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên - môi trường biển đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020” (Đề án 47). Tiếp sau đó, đã xây dựng được Chương trình trọng điểm về điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030². Bên cạnh đó, có 79 chương trình, dự án, đề án ngành có liên quan trong đó 39 chương trình, dự án, đề án đã được thực hiện; 40 dự án đang trong quá trình triển khai.

Về đo đạc, thành lập bản đồ địa hình đáy biển và hải đồ, đã được đo vẽ ở các tỷ lệ khác nhau trên toàn dải ven biển Việt Nam và trên các đảo tiền tiêu, trọng yếu³. Công tác lập bản đồ địa chất khoáng sản biển được thực hiện với quan điểm điều tra tích hợp, đa mục tiêu, các dự án điều tra địa chất khoáng sản biển kết hợp điều tra tổng hợp tài nguyên, môi trường biển theo một hệ thống mạng lưới khảo sát quy định theo các tỷ lệ từ 1:500.000 đến 1:50.000 và lớn hơn⁴. Đồng thời, thông qua công tác điều tra đã làm rõ đặc điểm địa chất, địa vật lý, đặc điểm trầm tích Đệ tứ, trầm tích đáy, địa hóa môi trường, cấu trúc địa chất, địa động lực, tai biến địa chất vùng biển Việt Nam độ sâu đến 100 m nước; đã phát hiện, khoanh định được nhiều khu vực có triển vọng sa khoáng (titan, zircon, đất hiếm có vàng, thiếc đi kèm) và khoáng sản vật liệu xây dựng. Công tác điều tra, nghiên cứu đặc điểm địa chất công trình biển chủ yếu thực hiện dưới hình thức khảo sát ở tỷ lệ lớn, trên diện tích nhỏ để phục vụ cho việc xây dựng công trình cụ thể như cầu cảng, nhà giàn DKI, giàn khoan dầu khí, lắp đặt đường ống dẫn dầu khí⁵. Đối với dải ven bờ, đang triển khai dự án “Điều tra, đánh giá đặc điểm cấu trúc địa chất, địa chất công trình, đề xuất các giải pháp khai thác, sử dụng lãnh thổ phục vụ xây dựng và phát triển hạ tầng dải ven bờ biển Việt Nam”⁶. Về dầu khí, đã được triển khai khảo sát thông qua các dự án “Đánh giá tiềm năng dầu khí trên vùng biển và thềm lục địa Việt Nam”⁷ và “Thu thập, phân tích, tổng hợp các tài liệu về khí hydrate để xác định các dấu hiệu, tiền đề về tiềm năng khí hydrate ở các vùng biển và thềm lục địa Việt

² Quyết định số 28/QĐ-TTg ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ

³ Đã thành lập hải đồ tỷ lệ 1:200.000 trên diện tích khoảng 819.500 km², đạt 82% diện tích các vùng biển Việt Nam. Thành lập được một số hải đồ và bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ từ 1:100.000 đến 1:5.000 ở khu vực 2 quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa, vùng biển ven bờ, các khu vực cửa sông, cảng biển và một số đảo, cụm đảo lớn, quan trọng.

⁴ Chỉ tính riêng các dự án điều tra địa chất khoáng sản biển thuộc Đề án 47 đã kết thúc, hoàn thành báo cáo tổng kết, lập báo cáo và các loại bản đồ liên quan, nộp lưu trữ thêm được 147.330 km² ở tỷ lệ 1:500.000, tương ứng khoảng 14,73% diện tích các vùng biển Việt Nam, nâng tỷ lệ điều tra 1:500.000 lên khoảng 24,5% diện tích vùng biển Việt Nam. Ở tỷ lệ 1:100.000, hoàn thành thêm 20.768 km², tương ứng khoảng 2,77% diện tích các vùng biển Việt Nam; tỷ lệ 1:50.000 hoàn thành thêm 3.023 km². Các diện tích nêu trên chủ yếu tập trung ở khu vực biển nông ven bờ, độ sâu từ 0 đến 100m nước.

⁵ 02 dự án do Bộ Quốc phòng chủ trì thuộc Đề án 47 đã tiến hành điều tra và thành lập các bản đồ địa chất công trình từ tỷ lệ 1:10.000 đến tỷ lệ 1:500 tại vùng biển khu vực quần đảo Trường Sa

⁶ Bước đầu đã điều tra khảo sát, lập bản đồ địa chất công trình tỷ lệ 1:100.000 trên diện tích 16.829 km² khu vực đất liền ven biển từ Quảng Ninh đến Ninh Thuận

⁷ Đã tổng hợp, nghiên cứu một cách hệ thống để đánh giá tiềm năng dầu khí trên vùng biển và thềm lục địa Việt Nam, theo đó, tổng tiềm năng dầu khí của các cấu tạo triển vọng là 2.628,3 triệu m³ dầu và 3.052,56 tỷ m³ khí; tương đương 5.680,86 triệu m³ dầu quy đổi

Nam”⁸. Đối với công tác điều tra tài nguyên sinh vật và đa dạng sinh học, được thực hiện trong 3 dự án thuộc Đề án 47, trong đó có 1 dự án chuyên sâu, đầy đủ về lĩnh vực này và hiện vẫn đang được tiến hành⁹. Về bảo vệ môi trường, đã tiến hành điều tra và thu được các số liệu về hiện trạng môi trường nước, môi trường trầm tích và khoanh định được các khu vực dễ bị tổn thương môi trường tại 16 khu vực trọng điểm từ Thanh Hóa đến Bình Thuận ở độ sâu từ 30 – 60 m và vùng biển Việt Nam từ Thừa Thiên Huế đến Bình Định ở độ sâu từ 0 – 60 m, vùng biển xung quanh 9 đảo/cụm đảo cách bờ đảo đến 6 km. Xây dựng 3 Trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu miền Bắc, miền Trung và miền Nam, đến nay các Trung tâm được thành lập và hoạt động khá hiệu quả thông qua việc phối hợp với các đơn vị liên quan để hoàn thiện về phương pháp đánh giá ô nhiễm tràn dầu trên biển, xác định các khu vực nhạy cảm tràn dầu và bước đầu đề xuất phương pháp tính toán lượng giá tổn thất do ô nhiễm tràn dầu và ô nhiễm môi trường; triển khai xử lý, ứng phó sự cố tràn dầu kịp thời, hiệu quả trong thời gian qua.

Ở cấp địa phương, do nguồn lực cho công tác điều tra cơ bản đòi hỏi rất lớn nên việc triển khai thực hiện chưa được nhiều, chỉ thực hiện ở các nhiệm vụ quy mô nhỏ như điều tra, khảo sát, thu thập thống kê hiện trạng, đánh giá tiềm năng tài nguyên, môi trường biển, dự báo mức độ tổn thương môi trường nước vùng bờ, trầm tích đáy biển vùng bờ, điều tra nguồn lợi thủy sản ven bờ. Các địa phương điển hình trong tăng cường công tác điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển bao gồm Hải Phòng, Bà Rịa – Vũng Tàu. Hầu hết các địa phương đều chú trọng xây dựng hệ thống trạm quan trắc môi trường và thường xuyên định kỳ tiến hành quan trắc môi trường nước các khu vực cửa sông, ven biển. Kết quả quan trắc tại các địa phương được sử dụng phục vụ cho công tác kiểm soát môi trường, nuôi trồng thủy sản. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường biển và hải đảo cấp tỉnh cũng được các địa phương đẩy mạnh thực hiện. Nam Định là tỉnh đang thực hiện thí điểm xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đa dạng sinh học quốc gia. Thực hiện công tác lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo, tính đến nay, có 11/28 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có biển đã và đang triển khai thực hiện nhiệm vụ Lập và quản lý hồ sơ tài

⁸ Đã phân chia được 11 vùng có khả năng chứa khí hydrate với mức độ khác nhau trong phạm vi vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý của Việt Nam, trong đó xác định được các vùng có tiềm năng cao theo thứ tự: (1) Đông Bắc bể Nam Côn Sơn; (2) Trùng Vũng Mây; (3) Trung tâm bể Phú Khánh; (4) Tây Hoàng Sa

⁹ Bước đầu đã sơ bộ đánh giá được nguồn lợi hải sản theo các tầng tại các vùng biển của Việt Nam, đánh giá được hiện trạng đa dạng sinh học về hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn, bãi bồi, cửa sông, đầm phá; bước đầu đã phát hiện và bổ sung vào danh mục một số loài san hô mới, đánh giá được hiện trạng và diện tích bao phủ rạn san hô, rừng ngập mặn; Xây dựng được bộ bản đồ về: hiện trạng phân bố hệ sinh thái rừng ngập mặn, đầm phá ven biển; phân bố cỏ biển; phân bố cỏ biển cho các tiểu vùng; phân bố cỏ biển tại các vùng khảo sát trọng; phân bố nguồn lợi hải sản tầng đáy ở biển tỷ lệ 1/500.000 - 1/2.000.000; Đã lập quy hoạch chi tiết 7 khu bảo tồn biển, gồm: Bạch Long Vĩ, Phú Quý, Hải Vân - Sơn Chà, Hòn Cau - Cà Ná, Tiên Yên - Hà Cối, Lý Sơn, Hòn Mê. Bên cạnh đó đã tiến hành điều tra và hệ thống hóa số liệu cơ bản về số lượng, chất lượng tài nguyên đất, nước và các hệ thống cửa sông tại các vùng ven biển và hải đảo; xây dựng được 8 bộ bản đồ tổng quan về phân bố và hiện trạng phân vùng tài nguyên vị thế, kỳ quan sinh thái, kỳ quan địa chất vùng biển và đảo Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và quần đảo Trường Sa tỷ lệ 1:500.000; 18 bản đồ chuyên đề chi tiết cho vùng trọng điểm Cát Bà và Phú Quốc tỷ lệ 1:50.000 và xây dựng được cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

nguyên hải đảo¹⁰. Tuy nhiên, công tác lập hồ sơ tài nguyên hải đảo còn chậm. Tính đến tháng 7 năm 2020, mới chỉ có duy nhất tỉnh Sóc Trăng đã hoàn thành và phê duyệt hồ sơ tài nguyên hải đảo.

Về nội dung tăng cường năng lực dự báo, cảnh báo, phòng chống thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn phục vụ phát triển kinh tế-xã hội vùng ven biển và trên các đảo, đối công tác quan trắc và dự báo khí tượng, thủy văn biển, ngày 12 tháng 1 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 90/QĐ-TTg về Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Tính đến tháng 8 năm 2020, mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia có 1590 trạm/điểm với 1472 quan trắc viên; tài nguyên môi trường biển hiện có 03 trạm radar biển và 01 trạm điều hành Trung tâm. Số lượng trạm hải văn là 27 trạm, trong đó trạm hải văn truyền thống là 20 trạm, gồm 14 trạm hạng I, 05 trạm hạng II và trạm Hoàng Sa. Trạm hải văn độc lập có 06 trạm, gồm có 1 trạm ven biển (tự động) và 05 trạm trên các nhà giàn (DKI/7, DKI/14, DKI/9, DKI/19 và DKI/21), trong đó 04 trạm tự động.

Trạm quan trắc tài nguyên môi trường biển thuộc Tổng cục Môi trường, bao gồm 5 trạm trên phạm vi 5 vùng biển nước ta, trong đó 3 trạm ở vùng ven bờ, 2 trạm ở vùng ngoài khơi¹¹. Mạng lưới quan trắc biển và hệ thống giám sát tài nguyên của Trung tâm Viễn thám bao gồm 3 trạm quan trắc ven bờ (cho khu vực biển miền Bắc, miền Trung và miền Nam) và 2 trạm ngoài khơi¹². Mạng lưới của Trung tâm Trắc địa bản đồ biển thuộc Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, bao gồm hai trạm thu tín hiệu vệ tinh Beacon tại Đồ Sơn và Beacon tại Vũng Tàu đang hoạt động. Hệ thống các lưới tọa độ Nhà nước hạng I, II, III và các mạng lưới địa chính đủ đảm bảo cho công tác đo đạc, hiệu chỉnh, thành lập các thể loại bản đồ vùng ven biển Việt Nam. Mạng lưới radar biển đo sóng và dòng chảy mặt: có 04 trạm, trong đó 03 trạm do Trung Tâm Hải Văn (thuộc Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam) quản lý và 01 trạm thu trung tâm tại Hà Nội.

Ở cấp địa phương, các tỉnh/thành phố đã thành lập Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn. Hàng năm, tích cực xây dựng và ban hành Kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, các phương án ứng phó với thiên tai; tăng cường tuyên truyền pháp luật về phòng chống thiên tai, nâng cao năng lực công tác dự báo, cảnh báo về thời tiết, thủy văn, thông báo kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng để chủ động phòng tránh; chỉ đạo xử lý, đối phó kịp thời các tình huống thiên tai xảy ra; cập nhật, bổ sung và phương án chủ động phòng chống, ứng phó thiên tai, đặc biệt xây dựng các phương án ứng phó với bão mạnh, siêu bão, sạt lở, các tình huống khẩn cấp trên

¹⁰ Gồm các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Phú Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Sóc Trăng, Cà Mau.

¹¹ Những trạm này chỉ quan trắc theo mùa nhằm đánh giá môi trường cho các vùng biển Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ.

¹² Chu kỳ quan trắc vẫn còn rất thưa và chưa thể đáp ứng được nhu cầu cung cấp thông tin tài nguyên và môi trường biển của Việt Nam. Quan trắc này chỉ quan tâm đánh giá môi trường vào các thời điểm mùa để hiệu chỉnh ảnh viễn thám cho các vùng biển Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ.

biển, hàng không,... Xây dựng và cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu theo từng giai đoạn. Đồng thời, các địa phương cũng chủ động thực hiện nhiều dự án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực biến đổi khí hậu¹³.

Về nâng cấp và cải tạo, củng cố hệ thống đê biển từ Quảng Ninh đến Quảng Nam, từ Quảng Ngãi đến Kiên Giang, đã ưu tiên xây dựng hệ thống đê biển tại các vùng đang chịu ảnh hưởng lớn của quá trình xâm nhập mặn và xâm thực biển, hiện có 14/28 địa phương có biển đang hoàn thiện việc xây dựng, nâng cấp đê, kè ven biển¹⁴. Đối với việc xây dựng các khu tránh, trú bão cho tàu thuyền, các trung tâm tìm kiếm cứu nạn, trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu, đã xây dựng và gia cố hàng trăm km đê biển để phòng chống sạt lở và nước biển dâng do bão; đầu tư xây dựng các hệ thống đèn trạm tín hiệu báo bão ven biển, các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp với cảng cá; đầu tư khoảng 875 tỷ đồng từ Chương trình phát triển kinh tế thủy sản bền vững cho xây dựng và củng cố các khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh, hạ tầng nuôi trồng thủy sản, hạ tầng phát triển giống thủy sản... Tiếp tục đầu tư, tăng cường trang thiết bị cho các trung tâm tìm kiếm cứu nạn, trung tâm ứng phó sự cố tràn dầu. Hệ thống đèn biển gồm 94 đèn biển tại các đảo, cửa, vũng, vịnh trải dài từ Quảng Ninh đến Kiên Giang, trong đó có 10 đèn ở quần đảo Trường Sa. Công tác dự báo bão và các hoạt động kêu gọi, ngăn chặn không cho tàu thuyền ra khơi, hướng dẫn tàu thuyền vào nơi trú ẩn, neo đậu an toàn khi có mưa lũ, bão và áp thấp nhiệt đới được thực hiện tốt; công tác sơ tán người dân, vận chuyển tài sản ở khu vực cửa sông, cửa biển, ven biển và các tuyến đảo vào nơi trú ẩn an toàn được các lực lượng công an, bộ đội, dân quân... phối hợp thực hiện hiệu quả; thường xuyên tổ chức, phối hợp các lực lượng (cảnh sát biển, biên phòng, kiểm ngư, dân quân tự vệ biển...) tổ chức diễn tập tìm kiếm cứu nạn, ứng phó động đất, sóng thần và thiên tai trên biển. Hệ thống đài thông tin duyên hải gồm 32 đài thông tin duyên hải trải từ Móng Cái đến Hà Tiên.

Về nhiệm vụ khai thác hiệu quả, sử dụng hợp lý và bền vững không gian, mặt nước, tài nguyên thiên nhiên, vị thế của biển phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển, trên các đảo, phát triển kinh tế biển bền vững, hiện tại Bộ Tài nguyên và Môi trường đang tiến hành lập Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. Trong quá trình quy hoạch, sẽ tiến hành các nội dung về nghiên cứu, xây dựng định hướng phát triển không gian biển hài hòa với không gian phát triển kinh tế - xã hội vùng đất liền, kết nối với không gian phát triển khu vực và quốc tế; rà soát cơ cấu sử dụng đất vùng ven biển, xem xét việc đáp ứng các yêu cầu về môi trường, sự phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng; quy hoạch khai

¹³ Một số ví dụ bao gồm các dự án Tăng cường năng lực chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam; Giám sát ổn định bãi và trồng rừng ngập mặn bảo vệ bờ; thúc đẩy vai trò tiên phong của thanh niên trong thích ứng với biến đổi khí hậu vùng đồng bằng sông Hồng; Hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu ở rừng và đồng bằng Việt Nam (Nam Định). Thành phố Hải Phòng cũng thực hiện dự án “Trung tâm Phòng chống và giảm nhẹ thiên tai tại thành phố Hải Phòng” do đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội tài trợ.

¹⁴ Quảng Ninh, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Định, Bà Rịa – Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Bến Tre, Cà Mau, Kiên Giang. Đến nay, đã hoàn thành củng cố nâng cấp 1.121km đê, 246 km kè, 1087 công và 1.118,2 ha cây chắn sóng.

thác, sử dụng tài nguyên vị thế, các tiềm năng, lợi thế khác của biển theo hướng kết nối với đất liền và mở ra biển, liên kết vùng, miền, các lợi thế với nhau; mở hướng phát triển mạnh ra khu vực, đại dương và toàn cầu. Về việc thiết lập cơ chế đồng quản lý, các hướng dẫn về đồng quản lý cho các đối tượng quản lý khác nhau chủ yếu được xây dựng dưới dạng các sổ tay hướng dẫn trong khuôn khổ các dự án thí điểm về đồng quản lý. Chỉ có hướng dẫn về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được luật hóa sau khi Luật Thủy sản 2017 được ban hành và có hiệu lực.

Đối với nhiệm vụ kiểm soát, xử lý, giảm thiểu phát sinh các nguồn gây ô nhiễm môi trường biển, hải đảo, về ngăn ngừa, kiểm soát, xử lý các nguồn gây ô nhiễm môi trường Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách bảo vệ môi trường; theo đó quan điểm xuyên suốt của Chỉ thị là không đánh đổi môi trường để phát triển kinh tế, phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo tăng trưởng kinh tế phải song hành với bảo vệ môi trường, hướng đến tăng trưởng xanh, phát triển bền vững đất nước. Triển khai Chỉ thị các bộ, ngành và địa phương đang tổ chức xây dựng, triển khai thực hiện các nhiệm vụ. Trong năm vừa qua, các bộ, ngành, địa phương cũng rất chủ động trong việc điều tra, thống kê các nguồn thải ra môi trường biển, quan trắc môi trường biển cũng như thực hiện các giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, đầu tư kinh phí xây dựng các hệ thống xử lý chất thải tại các khu vực ven biển. Thường xuyên tiến hành thanh kiểm tra nhằm xử lý kịp thời các vụ vi phạm gây ô nhiễm môi trường biển. Bộ Tài nguyên và Môi trường và các địa phương đã tiến hành cấp giấy phép nhận chìm vật liệu nạo vét ở biển theo quy định của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Hoàn thiện trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch triển khai các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã là thành viên (như Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu Marpol 73/78, Công ước quốc tế về an toàn công-ten-nơ; Công ước lao động hàng hải...) cũng như nghiên cứu, đề xuất gia nhập các điều ước còn lại về bảo vệ môi trường biển.

Các bộ, ngành và địa phương tích cực tổ chức xây dựng, triển khai thực hiện các nhiệm vụ, chủ động điều tra, thống kê các nguồn thải ra môi trường biển, quan trắc môi trường biển, đầu tư kinh phí xây dựng các hệ thống xử lý chất thải tại các khu vực ven biển và thực hiện nhiều giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường biển như: Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường tại các địa phương, cơ sở sản xuất kinh doanh ven biển; Quy định bảo vệ môi trường đối với hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y theo Luật BVMT năm 2014, Luật hóa chất năm 2007 và các văn bản khác có liên quan; Xây dựng mới, hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan đến kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm từ các nguồn thải trên đất liền; Rà soát, điều chỉnh các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường phù hợp với điều kiện trong nước và yêu cầu hội nhập quốc tế đã được đẩy mạnh.

Thực hiện công tác nghiên cứu thiết lập vùng biển đặc biệt nhạy cảm (PSSAs) tại Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam đã tiến hành nghiên cứu, đề xuất thiết lập vùng PSSAs tại vùng biển khu vực Quảng Ninh – Hải Phòng và

hiện đang hoàn thiện hồ sơ đề xuất thiết lập vùng biển đặc biệt nhạy cảm (PSSAs) tại Việt Nam và làm thủ tục gửi Tổ chức Hàng hải quốc tế thẩm định, công bố theo quy định.

Về đẩy mạnh hợp tác với các nước trong khu vực và quốc tế trong lĩnh vực phòng, chống các thảm họa do thiên tai gây ra, ứng phó sự cố tràn dầu và tìm kiếm cứu nạn trên biển, trong thời gian vừa qua, chúng ta đã tham gia các hội nghị thường niên về hợp tác quốc tế trong ứng phó sự cố tràn dầu trong khu vực ASEAN, tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn, huấn luyện về ứng phó sự cố tràn dầu trên biển với các nước có liên quan; tổ chức thành công Hội nghị đánh giá tình hình triển khai thực hiện các thoả thuận của Việt Nam và các nước có liên quan về hợp tác trong lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu trên biển.

Đối với nhiệm vụ bảo tồn cảnh quan và đa dạng sinh học biển, tăng cường khả năng chống chịu của các hệ sinh thái biển trước tác động của biến đổi khí hậu, Để đánh giá mức độ khả năng phục hồi các hệ sinh thái điển hình (gồm rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, rạn san hô), Bộ Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành nghiên cứu mặt rộng các vùng bình, vùng cửa sông, vùng đầm phá và 04 vùng trọng điểm. Đối với nội dung thành lập các khu vực bảo vệ hệ sinh thái, tổng diện tích các khu bảo tồn biển Việt Nam được phê duyệt tại Quyết định số 742/QĐ-TTg là 270.271 ha, trong đó diện tích biển là 169.617 ha. Hiện nay, tổng diện tích vùng biển, đảo đã được quy hoạch vào khu bảo tồn đạt 213.400 ha, chưa đạt so với mục tiêu đến năm 2015 có 270.271 ha vùng biển, đảo được bảo tồn. Tuy nhiên, nếu tính riêng diện tích biển được bảo tồn đạt 185.000 ha đã vượt mục tiêu đến năm 2015 là 169.617 ha. Tỷ lệ diện tích vùng biển được bảo tồn đạt 0,185% diện tích vùng biển tự nhiên của Việt Nam, chưa đạt mục tiêu 0,24% được đề ra tại Quyết định số 742/QĐ-TTg đến năm 2020.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác quy hoạch và thiết lập các khu bảo tồn biển vẫn còn những hạn chế. Theo mục tiêu được Thủ tướng Chính phủ đề ra tại Quyết định số 742/QĐ-TTg, đến năm 2015 sẽ hoàn thành việc thiết lập và đưa vào hoạt động 16 khu bảo tồn biển, có ít nhất 0,24 diện tích vùng biển Việt Nam nằm trong khu bảo tồn và 30% diện tích khu bảo tồn biển được bảo vệ nghiêm ngặt. Tuy nhiên, mục tiêu này đã không đạt được, tính đến nay mới chỉ có 12/16 khu bảo tồn biển được thiết lập và đi vào hoạt động, khoảng 0,18% diện tích vùng biển nằm trong khu bảo tồn và khoảng 10% diện tích khu bảo tồn được bảo vệ nghiêm ngặt. Cùng với đó, việc rà soát, điều chỉnh 05 khu bảo tồn biển theo kế hoạch đề ra đến nay cũng chưa thực hiện được.

Kết quả điều tra khảo sát thực địa và thống kê thành phần loài chim của các công trình đã công bố ở các vùng biển, hải đảo của Việt Nam chưa phản ánh hết về thành phần loài chim hiện có ở các vùng biển và hải đảo của Việt Nam, vì còn nhiều vùng biển, hải đảo chưa được điều tra khảo sát, đặc biệt là ở một số đảo, quần đảo xa đất liền, phương tiện đi lại còn gặp nhiều khó khăn như quần đảo Trường Sa. Công tác điều tra chim di cư chỉ được thực hiện một cách nhỏ lẻ

ở một số đảo¹⁵. Giá trị bảo tồn các loài chim quý hiếm ở mức cao¹⁶. Đã có một số công trình nghiên cứu về hiện trạng các loài chim di cư trên một số vùng biển, đảo của Việt Nam. Các số liệu này còn mang tính chất nhỏ lẻ, chưa có số liệu đầy đủ về các loài chim di cư trên các vùng biển, hải đảo của Việt Nam, chưa phản ánh hết được tính đa dạng sinh học, đặc biệt là đối với các loài chim di cư ở đây.

Các địa phương cũng đã tích cực thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác bảo tồn cảnh quan và đa dạng sinh học biển, tăng cường khả năng chống chịu của các hệ sinh thái biển trước tác động của biến đổi khí hậu như: Lập quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tại các tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, thành lập các khu bảo tồn biển, tiến hành phục hồi và cải tạo chức năng rạn san hô và thảm thực vật cỏ biển và rong biển, bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng ngập mặn, phòng hộ ven biển.

5.2. Kết quả thực hiện Chiến lược 2295

5.2.1. Kết quả thực hiện tại trung ương

Trong kỳ chiến lược, với sự tham gia thực hiện của các bộ, ngành và địa phương, nhiều nội dung nhiệm vụ chiến lược đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Về chính sách, pháp luật và cơ chế điều phối liên ngành, hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đã bước đầu được xây dựng và hoàn thiện¹⁷, hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về biển, hải đảo đã được hoàn thiện ở cả cấp Trung ương và địa phương¹⁸, cơ chế điều phối, hợp tác đa ngành về QLTHVB ở Trung ương và địa phương đã được hình thành và củng cố¹⁹, cơ bản hoàn thành phương án phân định ranh giới quản lý hành chính biển, đảo đối với cấp xã, cấp huyện và

¹⁵ Cát Bà (Hải Phòng), Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Côn Đảo (Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang)

¹⁶ 34 loài chim nằm trong danh mục các loài cần được ưu tiên bảo tồn, trong đó 9 loài thuộc Nghị định 32/2006/NĐ-CP của Chính phủ, 20 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) và 27 loài được ghi trong Danh lục đỏ IUCN (2015).

¹⁷ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25/6/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2016. Để thực thi Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, Chính phủ đã ban hành 02 Nghị định; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 02 Quyết định; Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành 10 Thông tư hướng dẫn thi hành

¹⁸ Chức năng, nhiệm vụ của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam đã được điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định số 43/2014/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 và Quyết định số 06/2018/QĐ-TTg ngày 23/01/2018; Đến năm 2018, có 25/28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển thành lập Chi cục Biển và Hải đảo trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07/10/2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập, hiện nay chỉ còn 12/28 địa phương có biển giữ lại Chi cục Biển và Hải đảo, còn lại 16/28 địa phương có cơ quan quản lý nhà nước về biển và hải đảo ở quy mô cấp phòng

¹⁹ Quyết định số 203/QĐ-TTg ngày 06/02/2020 về việc thành lập Ủy ban chỉ đạo quốc gia về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Bộ TNMT là Cơ quan thường trực của Ủy ban, có văn phòng giúp việc đặt tại Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam; nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển cũng đã thành lập ban chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam. Đã có 14 địa phương thiết lập cơ chế điều phối đa ngành bao gồm: Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu, Sóc Trăng, Kiên Giang. Một số địa phương đã ban hành quy chế phối hợp trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ như Quảng Ninh, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bến Tre, Bạc Liêu.

cấp tỉnh trên phạm vi 28 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đang xem xét trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học, nội dung phân vùng sử dụng tài nguyên vùng bờ, đã từng bước được triển khai. Ở cấp quốc gia, trong giai đoạn từ 2015 – 2016, căn cứ Điều 44 của Luật biển Việt Nam, đã xây dựng dự thảo Quy hoạch sử dụng biển Việt Nam đến năm 2050. Tuy nhiên, đến năm 2017 khi Luật quy hoạch được ban hành, Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao lập Quy hoạch không gian biển quốc gia dựa trên cơ sở kế thừa Quy hoạch sử dụng biển Việt Nam. Thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 24/7/2020 của Chính phủ về nhiệm vụ Lập quy hoạch không gian biển quốc gia, hiện nay Bộ Tài nguyên và Môi trường đang chủ trì thực hiện lập Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Theo quy định của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ là một nội dung của quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. Hiện tại, Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đang chủ trì lập Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045²⁰.

Ở cấp địa phương, một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển đã tiến hành phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ theo nhiều cách tiếp cận khác nhau và ở phạm vi khác nhau, bao gồm phân vùng sử dụng tổng hợp cho toàn tỉnh, thành phố²¹, phân vùng cho một phạm vi nhất định²² hoặc theo ngành, chẳng hạn như đối với ngành thủy sản²³.

Một công cụ phân vùng chức năng vùng bờ tại địa phương cũng được quy định trong Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển. Công tác đã và đang các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển triển khai thực hiện. Tình hình thực hiện đến thời điểm năm 2020:

- Có 19/28 địa phương đã phê duyệt Danh mục hành lang bảo vệ bờ biển²⁴. Trong đó, có 09 địa phương đã xác định chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển²⁵; 03 địa phương đã cắm mốc hành lang bảo vệ bờ biển²⁶.

- Có 07/28 địa phương gửi văn bản lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường về dự thảo Danh mục hành lang bảo vệ bờ biển²⁷.

²⁰ Quyết định số 25/QĐ-TTg ngày 23/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ Lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ của quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045

²¹ Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Bến Tre, Kiên Giang

²² Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

²³ Hà Tĩnh, Phú Yên

²⁴ Các địa phương: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bến Tre, Sóc Trăng; Trà Vinh, Nghệ An, Ninh Thuận, Tiền Giang.

²⁵ Các địa phương: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Sóc Trăng, Bến Tre, Nghệ An, Quảng Trị, Ninh Bình, Hải Phòng.

²⁶ Các địa phương: Quảng Ngãi, Bình Định, Bến Tre.

²⁷ Các địa phương: Kiên Giang, Cà Mau, Bình Thuận, Quảng Nam, Khánh Hòa, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng.

- Còn 02/28 địa phương mới đang triển khai Dự án xác định hành lang bảo vệ bờ biển²⁸, chưa gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường lấy ý kiến.

Nhiệm vụ xây dựng và triển khai các mô hình đồng quản lý tài nguyên, sinh cảnh và các hệ sinh thái biển và ven biển dựa vào cộng đồng đã và đang được triển khai ở nhiều địa phương, chủ yếu dưới hình thức dự án thí điểm mô hình do các tổ chức trong và ngoài nước thực hiện. Hiện nay, nhiều địa phương ven biển đã triển khai các mô hình, chẳng hạn như đồng quản lý khu bảo tồn và du lịch sinh thái/cộng đồng trong khu bảo tồn²⁹; đồng quản lý khai thác, bảo vệ, nuôi trồng thủy sản³⁰, đồng quản lý hệ sinh thái³¹, đồng quản lý loài quý hiếm³².v.v. Nhiều mô hình đồng quản lý được duy trì, củng cố và nhân rộng.

Các hướng dẫn về đồng quản lý cho các đối tượng quản lý khác nhau chủ yếu được xây dựng dưới dạng các sổ tay hướng dẫn trong khuôn khổ các dự án thí điểm về đồng quản lý. Chỉ có hướng dẫn về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã được luật hóa sau khi Luật Thủy sản 2017 được ban hành và có hiệu lực³³, pháp luật về bảo tồn hệ sinh thái, loài và đa dạng sinh học vùng bờ, đã được hoàn thiện³⁴.

Đối với nội dung thành lập các khu vực bảo vệ hệ sinh thái, đến nay, Bộ NNPTNT cùng với các địa phương đã thành lập và đưa vào hoạt động 12 khu bảo tồn biển³⁵. Bộ NNPTNT đã xây dựng quy hoạch chi tiết, bàn giao cho UBND các tỉnh để phê duyệt thành lập 04 KBTB³⁶. Ngoài ra, kết quả điều tra nguồn lợi hải sản biển Việt Nam thuộc nhiệm vụ số 8 thuộc Đề án 47 đã xác định thêm được 08 khu vực có tiềm năng bảo tồn biển để bổ sung vào hệ thống KBTB Việt Nam. Một số loài sinh vật biển có giá trị bảo tồn cũng có chương trình bảo tồn riêng. Ngày 14/03/2016, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành Quyết định số 811/QĐ-BNN-TCTS về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động bảo tồn rùa biển Việt Nam giai đoạn 2016-2025.

Về xây dựng và triển khai các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học hỗ trợ quản lý tổng hợp vùng bờ, Ngày 25/3/2016, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Quyết định số 589/QĐ-BKH-CN về mục tiêu, nội dung, dự kiến sản phẩm của Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia giai đoạn

²⁸ Các địa phương: Thành phố Hồ Chí Minh, Bạc Liêu.

²⁹ Quảng Ninh, Nam Định, Quảng Nam, Bà Rịa – Vũng Tàu

³⁰ Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang

³¹ Quảng Ninh, Cà Mau, Kiên Giang

³² Quảng Ngãi

³³ Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản

³⁴ Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Luật Đa dạng sinh học; Luật Thủy sản, Luật Lâm nghiệp và các văn bản dưới luật

³⁵ KBTB Bạch Long Vĩ/Hải Phòng, Côn Cỏ/Quảng Trị, Cù Lao Chàm/Quảng Nam, Lý Sơn/Quảng Ngãi, Vịnh Nha Trang (Hòn Mun)/Khánh Hòa, Hòn Cau/Bình Thuận; Phú Quốc/Kiên Giang (KBTB Phú Quốc hiện nay đã sát nhập vào VQG Phú Quốc), Cô Tô - Đảo Trần/Quảng Ninh (gộp 02 KBTB Cô Tô và Đảo Trần thành một KBTB Cô Tô – Đảo Trần); Vườn quốc gia Bái Tử Long/Quảng Ninh, Cát Bà/Hải Phòng, Núi Chúa/Ninh Thuận, Côn Đảo/Bà Rịa - Vũng Tàu

³⁶ Hòn Mê/Thanh Hóa, Nam Yên/Khánh Hòa, Phú Quý/Bình Thuận, Hải Vân - Sơn Chà/Đà Nẵng – Thừa Thiên Huế

2016-2020 “Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển kinh tế biển”, mã số KC.09/16-20. Qua gần 5 năm triển khai, Chương trình KC09 có 41 nhiệm vụ được triển khai tại 3 lĩnh vực: lĩnh vực địa chất khoáng sản biển (18 nhiệm vụ); lĩnh vực quản lý biển và hải đảo (13 nhiệm vụ); và lĩnh vực phát triển kinh tế biển và hải đảo (10 nhiệm vụ). Với 41 nhiệm vụ triển khai, 7 nội dung chính của Chương trình đã được phủ kín, qua đó đảm bảo được các mục tiêu được phê duyệt.

Về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, giảm thiểu tổn thất do thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu, nước biển dâng, hiện nay Bộ TNMT thực hiện quan trắc môi trường nước biển ven bờ và trầm tích biển ven bờ do Tổng cục Môi trường chủ trì thực hiện với tổng số 93 điểm quan trắc trên phạm vi biển ven bờ của 15 tỉnh thành phố có biển, cùng với hệ thống mạng lưới trạm quan trắc khí tượng hải văn cố định, 68 điểm quan trắc xâm nhập mặn vùng cửa sông, 159 điểm quan trắc môi trường biển trên khắp các vùng biển Việt Nam (do tàu nghiên cứu biển thực hiện tối thiểu 2 lần mỗi năm), và mạng lưới quan trắc Rada biển đang được xây dựng. Nhiều bộ, ngành, theo chức năng, nhiệm vụ của mình cũng có quan trắc một số thành phần môi trường bao gồm Thủy sản, Quốc phòng, Giao thông Vận tải, Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam. Nhiều văn bản pháp luật quan trọng đã được ban hành để thực hiện việc quản lý các nguồn thải gây ô nhiễm³⁷. Các văn bản quy phạm pháp luật khác nhằm phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm biển đang tiếp tục được hoàn thiện và sớm trình cơ quan có thẩm quyền ban hành³⁸. Công tác thanh tra, kiểm tra về quản lý, sử dụng tài nguyên và môi trường biển đã được triển khai có trọng tâm, trọng điểm, huy động và kết hợp hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan ở Trung ương và địa phương, lực lượng cảnh sát môi trường, cảnh sát biển. Các hoạt động về ứng phó, khắc phục, giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu trên biển và công tác cấp phép nhận chìm ở biển được thực hiện bảo đảm theo đúng quy định, đồng thời thường xuyên phối hợp với các cơ quan truyền thông, chính quyền địa phương tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân, tạo sự đồng thuận cao trong nhân dân.

Nội dung xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi và khuyến khích các tổ chức, cá nhân, thành phần kinh tế ngoài nhà nước đầu tư vào các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xử lý môi trường, phục hồi tài nguyên và môi trường đới bờ hầu như chưa được triển khai thực hiện.

Những hoạt động có liên quan đến thích ứng, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng bước đầu được đưa vào các chương trình, kế hoạch quản lý tổng hợp đới bờ tại một số địa phương. Tuy nhiên, phần lớn các nội dung về thích ứng, ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng được đề ra trong kế

³⁷ Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 (Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019);

³⁸ Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; Quy trình cấp giấy phép nhận chìm ở biển; Thông tư quy định kỹ thuật đánh giá vật chất nhận chìm ở biển và lựa chọn khu vực biển để nhận chìm

hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu chung của tỉnh. Việc huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hầu như chưa được thực hiện.

Đối với nội dung đào tạo tăng cường năng lực quản lý tổng hợp đới bờ cấp quốc gia và tỉnh, năng lực quản lý của cán bộ và nhận thức cộng đồng về QLTHVB bước đầu được cải thiện và nâng cao thông qua các hoạt động đào tạo, tham quan, học tập và trao đổi kinh nghiệm về QLTHVB và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển, hải đảo từ các nguồn ngân sách nhà nước cũng như hỗ trợ tài chính của các tổ chức quốc tế. Đối với việc lồng ghép các nội dung đào tạo về quản lý tổng hợp đới bờ vào chương trình đào tạo, giảng dạy của các trường đại học liên quan, thực hiện Luật Giáo dục đại học năm 2012, các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo đã quan tâm đến QLTHVB và triển khai việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển QLTHVB và quản lý tài nguyên và môi trường biển đảo.

5.2.2. Kết quả thực hiện tại địa phương

Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển, tùy thuộc tình hình thực tế đã triển khai nhiều hoạt động về quản lý tổng hợp vùng bờ theo các nội dung của Chiến lược.

Đã có 14 địa phương thiết lập cơ chế điều phối đa ngành bao gồm: Quảng Ninh, Hải Phòng, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, Khánh Hòa, Bà Rịa – Vũng Tàu, Sóc Trăng, Kiên Giang. Một số địa phương đã ban hành quy chế phối hợp trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng bờ như Quảng Ninh, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bến Tre, Bạc Liêu.

Hiện tại, việc lập Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ theo quy định tại Thông tư số 49/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 của Bộ TNMT quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ do một trong các căn cứ lập chương trình là quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ chưa được ban hành (quy định tại Khoản 2 Điều 35 Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo). Tuy nhiên, trong kỳ chiến lược, trước khi Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được ban hành, 19 địa phương đã xây dựng và phê duyệt chiến lược/chương trình/kế hoạch/đề án về quản lý tổng hợp vùng bờ³⁹ hoặc chương trình nhiệm vụ liên quan đến quản lý tổng hợp vùng bờ⁴⁰ với căn cứ pháp lý là Nghị định số 25/2009/NĐ-CP ngày 06/3/2009 của Chính phủ về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo và hướng dẫn tại Thông tư số 22/2012/TT-BTNMT ngày 26/12/2012 của Bộ TNMT quy định việc lập và thực hiện Kế hoạch quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng ven biển..

³⁹ Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang

⁴⁰ Nam Định, Bình Định, Bến Tre

Về lập báo cáo hiện trạng vùng bờ, hiện có 09 tỉnh đã tổ chức xây dựng báo cáo hiện trạng vùng bờ trên địa bàn⁴¹, 05 tỉnh đang chuẩn bị xây dựng hoặc đang triển khai xây dựng thông qua việc lồng ghép với các nhiệm vụ liên quan⁴²,

Về phân vùng chức năng vùng bờ, 13 tỉnh thành phố trực thuộc trung ương có biển đã tổ chức triển khai phân vùng chức năng vùng bờ trên địa bàn⁴³ theo nhiều cách tiếp cận khác nhau và ở phạm vi khác nhau, bao gồm phân vùng sử dụng tổng hợp cho toàn tỉnh, thành phố⁴⁴, phân vùng cho một phạm vi nhất định⁴⁵ hoặc theo ngành, chẳng hạn như đối với ngành thủy sản⁴⁶, hoặc phê duyệt danh mục khu vực cần thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển⁴⁷, khoanh vùng cấm, tạm cấm khai thác khoáng sản, các vùng đổ chất thải nạo vét trên bờ.v.v. Bên cạnh đó, một số địa phương, chẳng hạn như Thái Bình, Ninh Bình đã xây dựng quy hoạch KTXH vùng ven biển. Có 19/28 địa phương đã phê duyệt Danh mục hành lang bảo vệ bờ biển⁴⁸. Trong đó, có 09 địa phương đã xác định chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển⁴⁹; 03 địa phương đã cắm mốc hành lang bảo vệ bờ biển⁵⁰.

Đối với nội dung đồng quản lý tài nguyên, sinh cảnh và các hệ sinh thái biển dựa vào cộng đồng, nhiều địa phương ven biển đã triển khai các mô hình bao gồm du lịch sinh thái/cộng đồng trong khu bảo tồn⁵¹; đồng quản lý khai thác, bảo vệ, nuôi trồng thủy sản⁵², đồng quản lý hệ sinh thái⁵³, đồng quản lý loài quý hiếm⁵⁴.v.v.

Các khu vườn quốc gia, khu bảo tồn đất ngập nước, khu Ramsar, rừng ngập mặn ven biển cũng ngày càng được đầu tư, triển khai công tác bảo tồn, phục hồi tài nguyên thiên nhiên⁵⁵. Công tác bảo vệ, bảo tồn các loài có giá trị bảo tồn như san hô, rùa biển cũng được đưa vào các chương trình, kế hoạch của

⁴¹ Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Bến Tre, Sóc Trăng, Bạc Liêu.

⁴² Thái Bình, Thanh Hóa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau, Kiên Giang.

⁴³ Quảng Ninh, Hải Phòng, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bến Tre, Trà Vinh, Kiên Giang.

⁴⁴ Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Bến Tre, Kiên Giang

⁴⁵ Thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

⁴⁶ Hà Tĩnh, Phú Yên

⁴⁷ Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Thanh Hóa

⁴⁸ Các địa phương: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bến Tre, Sóc Trăng; Trà Vinh, Nghệ An, Ninh Thuận, Tiền Giang.

⁴⁹ Các địa phương: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Sóc Trăng, Bến Tre, Nghệ An, Quảng Trị, Ninh Bình, Hải Phòng.

⁵⁰ Các địa phương: Quảng Ngãi, Bình Định, Bến Tre.

⁵¹ Quảng Ninh, Nam Định, Bà Rịa - Vũng Tàu

⁵² Quảng Ninh, Nam Định, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang

⁵³ Quảng Ninh, Cà Mau, Kiên Giang

⁵⁴ Quảng Ngãi

⁵⁵ Khu bảo vệ rừng ngập mặn Cửa Lục, Đại Yên; khu Ramsar Quảng Yên, Tiên Yên, Móng Cái; Khu bảo tồn đất ngập nước Tiên Hải, Thái Thụy, Tam Giang - Cầu Hai, Vườn Quốc Gia Mũi Cà Mau, U Minh.v.v.

địa phương⁵⁶. Nhiều chương trình phục hồi, tái tạo rừng ngập mặn cũng đã được triển khai tại các địa phương ven biển.

Về quan trắc môi trường, một số địa phương đã và đang xây dựng, triển khai chương trình/kế hoạch quan trắc môi trường tổng hợp⁵⁷. Tại nhiều địa phương, nội dung quan trắc nước và trầm tích ven biển được lồng ghép vào chương trình/quy hoạch quan trắc môi trường chung của tỉnh⁵⁸. Công tác quan trắc môi trường nước và trầm tích ven biển được các địa phương tiến hành định kỳ hàng năm.

Đối với công tác quản lý chất thải, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường, một số địa phương đã xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch quản lý chất thải, kế hoạch phòng ngừa sự cố môi trường⁵⁹; điều tra, thống kê, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường biển⁶⁰. Công tác thanh tra, kiểm tra về quản lý, sử dụng tài nguyên và môi trường biển đã được triển khai có trọng tâm, trọng điểm, huy động và kết hợp hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan ở Trung ương và địa phương, lực lượng cảnh sát môi trường, cảnh sát biển. Các hoạt động về ứng phó, khắc phục, giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu trên biển và công tác cấp phép nhận chìm ở biển được thực hiện bảo đảm theo đúng quy định, đồng thời thường xuyên phối hợp với các cơ quan truyền thông, chính quyền địa phương tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân, tạo sự đồng thuận cao trong nhân dân.

Về xây dựng hệ thống quản lý thông tin tổng hợp, có 09 tỉnh đã tổ chức xây dựng⁶¹ và 06 tỉnh đang triển khai xây dựng⁶² hệ thống quản lý thông tin tổng hợp. Tuy nhiên, nội dung và giao diện chưa có sự thống nhất do chưa có hướng dẫn kỹ thuật của Bộ TNMT.

5.3. Khó khăn, tồn tại trong việc thực hiện

5.3.1. Tổ chức thực hiện và bộ máy

Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về biển và hải đảo ở trung ương và địa phương vẫn cần phải kiện toàn để đáp ứng yêu cầu trong tình hình mới. Hoạt động phối hợp liên ngành và sự tham gia của nhiều bên liên quan chưa chặt chẽ, chưa thực sự hiệu quả. Cần có bộ máy tổ chức đủ năng lực và thẩm quyền để điều phối các hoạt động liên ngành và liên địa phương

5.3.2. Khung pháp lý

Hiện nay các văn bản quy phạm pháp luật về biển đảo đã tương đối đầy đủ, tuy nhiên nền tảng pháp lý cơ bản cho triển khai quản lý tổng hợp biển và hải đảo vẫn cần tiếp tục hoàn thiện. Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong

⁵⁶ Bảo tồn rạn San hô tại Cô Tô, Côn Cò, Phú Quý, Hòn Cau, Côn Đảo; bảo tồn rùa biển tại Quảng Ngãi, Côn Đảo.

⁵⁷ Hải Phòng, Thanh Hóa, Quảng Bình

⁵⁸ Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Tiền Giang, Bến Tre, Cà Mau

⁵⁹ Thái Bình, Thanh Hóa, Thừa Thiên - Huế

⁶⁰ Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Sóc Trăng,

⁶¹ Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Bình Định, Kiên Giang.

⁶² Hải Phòng, Thái Bình, Quảng Nam, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bạc Liêu, Cà Mau.

lĩnh vực này chưa được ban hành nên thiếu chế tài phục vụ công tác quản lý. Chính phủ có Nghị định số 162/2013/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thềm lục địa Việt Nam dựa trên quy định Bộ Luật Hàng hải Việt Nam, Luật Biển Việt Nam, trong đó thẩm quyền xử phạt thuộc về Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Kiểm ngư, Cục hàng hải, không có trách nhiệm và thẩm quyền của cơ quan thanh tra chuyên ngành tài nguyên môi trường. Chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định và hướng dẫn về hoạt động lấn biển.

Thực hiện Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, ngày 30/11/2017, Bộ TNMT đã ban hành Thông tư số 49/2017/TT-BTNMT về lập, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ. Theo đó, một trong các căn cứ lập chương trình là quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ. Tuy nhiên, đến nay chưa có địa phương nào triển khai lập chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ cấp tỉnh do quy hoạch này chưa được ban hành.

Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06/6/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và công bố Danh mục các điểm có giá trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt Nam và bản đồ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm một khoảng cách 03 hải lý vùng ven biển Việt Nam vẫn cần phải điều chỉnh, bổ sung, nhất là để phù hợp với Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

5.3.3. Đầu tư, tài chính

Nguồn tài chính dành cho các nhiệm vụ về quản lý tổng hợp biển và hải đảo còn hạn chế, do vậy các bộ, địa phương chưa chủ động cân đối, ưu tiên bố trí để thực hiện.

Nguồn vốn đầu tư phát triển các chương trình, dự án và xây dựng các công trình kinh tế trọng điểm tại vùng biển, ven biển còn rất hạn chế. Hiện chưa có Thông tư liên tịch hướng dẫn sử dụng kinh phí sự nghiệp tài nguyên môi trường biển nên khó khăn trong việc triển khai các nhiệm vụ, đề án, dự án lĩnh vực biển và hải đảo. Nguồn kinh phí sự nghiệp quản lý biển và hải đảo chưa được bố trí cho địa phương nên gây nhiều khó khăn trong việc triển khai thực hiện.

Việc địa phương tham gia đề xuất thực hiện các nhiệm vụ gặp khó khăn do việc phân cấp sử dụng ngân sách theo khoản 4, Điều 9 Luật ngân sách nhà nước, vì vậy địa phương không thể sử dụng ngân sách trung ương để thực hiện, trong khi ngân sách địa phương chưa đáp ứng được nhu cầu thực hiện các nhiệm vụ lớn, đặc biệt là trong công tác điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển.

Hệ thống chính sách, các định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các loại hình dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực biển và hải đảo chưa đầy đủ.

Thiếu các cơ chế, chính sách tạo điều kiện đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường và thúc đẩy xã hội hóa trong việc cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công; chưa có chính sách khuyến khích ưu đãi, tạo điều kiện hỗ trợ cho các đơn vị ngoài công lập, nhà đầu tư tham gia đầu tư, nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực biển và hải đảo.

Các công cụ kinh tế và chính sách trong quản lý môi trường biển còn chưa được áp dụng trong nhiều lĩnh vực như lệ phí ô nhiễm, lệ phí xả thải, phí sản phẩm, lệ phí hành chính thuế, các quỹ môi trường biển và các khoản trợ cấp khác... Chưa có văn bản quy phạm pháp luật về phí và lệ phí trong việc các bên liên quan được hưởng các lợi ích từ khu bảo tồn biển, các quy định hỗ trợ người dân trong khu bảo tồn biển chuyển đổi sinh kế và cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ban, ngành trong việc xây dựng, vận hành khu bảo tồn biển...

5.3.4. Năng lực và nhận thức

Nhận thức, ý nghĩa và trách nhiệm về tài nguyên, môi trường biển của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp và người dân còn chưa đầy đủ. Các yêu cầu phát triển bền vững giữa kinh tế, xã hội và tài nguyên môi trường biển chưa được quán triệt đầy đủ, sâu sắc trong các quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển và các đề án, dự án cụ thể... dẫn đến việc thực thi không chưa thực sự hiệu quả.

Hiện nay, tại bộ phận quản lý tổng hợp biển, đảo thuộc các sở Tài nguyên và Môi trường. Các tỉnh ven biển và các cán bộ phòng Tài nguyên Môi trường các huyện ven biển, huyện đảo, số lượng cán bộ được đào tạo chuyên ngành về biển nhìn chung không có hoặc rất ít. Tại một số sở tài nguyên môi trường, Ủy ban Nhân dân tỉnh có điều chuyển một số ít cán bộ làm công tác thủy sản và các lĩnh vực khác sang tăng cường trái với chuyên môn họ không được đào tạo nên chất lượng không đảm bảo.

Trong số cán bộ, ngành ở Trung ương có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến biển và hải đảo thì ngành Tài nguyên Môi trường là một ngành còn non trẻ, nhiều vấn đề quản lý còn mới mẻ, lạ lẫm rất thiếu hụt nguồn nhân lực có đủ kiến thức và kinh nghiệm để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về biển ở các cấp. Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam ở Trung ương và các sở tài nguyên môi trường ở các tỉnh ven biển đều rất cần phải chú trọng đến công tác tăng cường năng lực về chuyên môn và nhiệm vụ quản lý về biển cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác quản lý tổng hợp nhà nước về biển và sự nghiệp biển đảo của ngành, để đảm bảo được vai trò đầu mối và nòng cốt trong hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước có chức năng liên quan đến biển.

Năng lực về quản lý tổng hợp, tích hợp các hệ thống thông tin trong quản lý nhà nước còn chưa đáp ứng được yêu cầu nên chưa phát huy được vai trò cơ quan đầu mối trong quản lý nhà nước về biển và hải đảo.

5.4. Đề xuất, kiến nghị

Rà soát, đánh giá tổng thể hệ thống chính sách, pháp luật về biển và hải đảo để đáp ứng với tình hình mới cũng như phù hợp với các mục tiêu của Nghị

quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Sơ kết việc thi hành và nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn làm cơ sở xây dựng các dự án luật có liên quan về quản lý vùng bờ, khai thác, sử dụng các vùng biển và quản lý các hải đảo; xây dựng các nghị định và các văn bản quy phạm pháp luật khác về quản lý hoạt động lấn biển, quản lý hải đảo, quản lý đất ngập nước ven biển; xây dựng bộ tiêu chí, chỉ tiêu thống kê quốc gia về phát triển bền vững kinh tế biển, bộ tiêu chí và chỉ số tổng hợp quản lý vùng biển cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển theo chuẩn mực quốc tế.

Xây dựng và đưa vào vận hành ổn định, thông suốt cơ chế phối hợp, liên thông trong cấp phép nhận chìm ở biển, xả nước thải vào môi trường biển, giao khu vực biển nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường biển.

Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp, thống nhất về biển và hải đảo từ trung ương đến địa phương bảo đảm hiện đại, đồng bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, chuyên môn cao. Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, giữa trung ương với địa phương về công tác biển, đảo. Tăng cường năng lực cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ là cơ quan thường trực giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quản lý nhà nước tổng hợp, thống nhất về biển và hải đảo.

Kiện toàn cơ quan điều phối liên ngành chỉ đạo thống nhất thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển ở các địa phương có biển do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là người đứng đầu và tăng cường cơ sở vật chất, năng lực quản lý nhà nước tổng hợp, thống nhất về biển và hải đảo cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục biển và hải đảo tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

Xác định phạm vi, ranh giới quản lý biển giữa các địa phương có biển, bảo đảm công tác quản lý nhà nước về biển, đảo có hiệu lực, hiệu quả, tránh chồng lấn, tranh chấp trên biển.

Trong quá trình thực hiện các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII ngày 25/10/2017 số 18-NQ/TW về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và số 19-NQ/TW về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, xem xét duy trì, bổ sung chức năng, nhiệm vụ và tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực và kinh phí cho Chi cục Biển và Hải đảo trực thuộc Sở TNMT để bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao trong giai đoạn mới.

Đẩy mạnh hơn nữa xây dựng và áp dụng các công cụ kinh tế và chính sách trong quản lý môi trường biển, như: lệ phí ô nhiễm, lệ phí xả thải, phí sử dụng biển, phí sản phẩm, lệ phí hành chính thuế, cấp phép và thu hồi giấy phép khai thác, sử dụng biển, đảo, các quỹ môi trường biển và các khoản trợ cấp

khác... Cần xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về phí và lệ phí trong việc các bên liên quan được hưởng các lợi ích từ khu bảo tồn biển, các quy định hỗ trợ người dân trong khu bảo tồn biển chuyển đổi sinh kế và cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ban, ngành trong việc xây dựng, vận hành khu bảo tồn biển...

Đa dạng hóa, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, bao gồm ngân sách nhà nước, đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài, viện trợ phát triển phục vụ quản lý biển và hải đảo. Đảm bảo nguồn tài chính ổn định và có kế hoạch.

Xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, các định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các loại hình dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực biển và hải đảo. rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách tạo điều kiện đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo cơ chế thị trường và thúc đẩy xã hội hóa trong việc cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công; nghiên cứu, đề xuất chính sách khuyến khích ưu đãi, tạo điều kiện hỗ trợ cho các đơn vị ngoài công lập, nhà đầu tư tham gia đầu tư, nâng cao chất lượng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực biển và hải đảo.

Tăng cường đầu tư cho các cơ quan quản lý nhà nước về biển từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt chú trọng đầu tư cho các lực lượng trực tiếp tham gia kiểm tra, kiểm soát trên biển.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về hợp tác quốc tế phát triển bền vững kinh tế biển, tạo đồng thuận trong toàn xã hội. Nâng cao hiệu quả, đa dạng hoá các hình thức, nội dung tuyên truyền chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về biển, hải đảo, chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam, chiến lược thông tin đối ngoại trên trường quốc tế và với kiều bào ta ở nước ngoài.

Đa dạng hóa các kênh và hình thức hợp tác, đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Nhân dân trong lĩnh vực biển, đảo. Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, giữa các cấp, các ngành, giữa ngoại giao song phương, ngoại giao đa phương. Chủ động và tích cực đăng cai tổ chức các diễn đàn, hội nghị, hội thảo quốc tế về phát triển bền vững kinh tế biển. Ưu tiên hợp tác với các nước, các đối tác có nền kinh tế và công nghệ biển hiện đại, tiên tiến trên thế giới.

Củng cố bộ máy về hợp tác quốc tế về biển ở các bộ, ngành, địa phương có biển; đào tạo và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ hợp tác quốc tế về biển của các cơ quan, chú trọng xây dựng đội ngũ chuyên gia đàm phán quốc tế về biển. Bố trí chức danh ngoại giao, hợp tác quốc tế về biển tại một số sứ quán Việt Nam ở các nước và tổ chức quốc tế quan trọng.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật quốc gia để thực thi hiệu quả các Điều ước quốc tế về tài nguyên, môi trường biển mà Việt Nam là thành viên; xem xét, đề xuất việc gia nhập những điều ước quốc tế về tài nguyên, môi trường biển mà Việt Nam chưa là thành viên. Thúc đẩy và tham gia tích cực các hoạt động quốc

tế hưởng ứng Thập kỷ của Liên hợp quốc về khoa học biển vì sự phát triển bền vững.

Xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên trong công tác hợp tác quốc tế về biển và hải đảo, đặc biệt là về quản lý tổng hợp và rác thải nhựa đại dương. Tăng cường hợp tác song phương và đa phương về biển với các nước, các tổ chức quốc tế trên nguyên tắc đảm bảo chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và các bên cùng có lợi. Chú trọng việc hợp tác với các cường quốc biển; đặc biệt tranh thủ sự ủng hộ và hợp tác của các nước trong khu vực biển Đông. Chủ động hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế nhằm tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ, phối hợp trong việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường biển và hải đảo theo hướng quản lý tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo. Đẩy mạnh hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế và khu vực để phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng vùng biển, nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ hiện đại vào các ngành kinh tế biển, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

Đa dạng hoá hình thức và nội dung tuyên truyền, giáo dục, phổ biến chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; tri thức về biển và hải đảo tới nhân dân trong nước, kiều bào ta ở nước ngoài và cộng đồng quốc tế. Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình truyền thông về biển và hải đảo.

Xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo dài hạn, chuyên sâu nhằm có được đội ngũ chuyên gia giỏi, mang tính mũi nhọn về khoa học công nghệ và quản lý biển.

Phối hợp với các viện, trường đại học trong nước và nước ngoài trong việc đào tạo, đào tạo lại cho cán bộ, công chức về chính trị, hành chính, chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ... để đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế. Cần ưu tiên tăng số chỉ tiêu đào tạo dài hạn bằng nguồn ngân sách nhà nước tại các cơ sở đào tạo đại học, sau đại học trong nước và ngoài nước cho đội ngũ công chức, viên chức các cơ quan quản lý Nhà nước thống nhất về biển và hải đảo.

Khẩn trương xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình khung về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo từ trung ương xuống địa phương nhằm trang bị một cách tổng quát, toàn diện những vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước của Việt Nam.

Tăng cường hợp tác, trao đổi chuyên gia nhằm đào tạo bồi dưỡng cán bộ với những nước bạn có trình độ quản lý biển tiên tiến, các tổ chức quốc tế đã thiết lập quan hệ đối tác về lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ cần thiết về quản lý tổng hợp biển đảo với nước ta.

Tăng cường phổ hợp với cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài trong việc đào tạo, bồi dưỡng theo nhu cầu quản lý tổng hợp nhà nước về biển đảo hướng tới xây dựng chuyên ngành đào tạo riêng về vấn đề quản lý biển và đới bờ tại các trường đại học trong nước.

Chủ trọng tổ chức thực hiện đào tạo bồi dưỡng các nghiệp vụ chuyên sâu cho cán bộ các cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo ở trung ương qua các chương trình dự án trọng điểm cấp nhà nước và dự án hợp tác quốc tế.

6. ĐỀ XUẤT NỘI DUNG CHIẾN LƯỢC

Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được xây dựng dựa trên cơ sở pháp lý là Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, đồng thời cụ thể hóa các chủ trương, đường lối về khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo của Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được thông qua tại Nghị quyết số 36-NQ/TW.

Chiến lược mang tính quản lý tổng hợp, tức là không đưa ra các nhiệm vụ thực hiện cụ thể của các ngành mà đề ra các định hướng và ưu tiên để các bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển xác định, phân bổ nguồn lực và thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch, dự án, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý của ngành và địa phương mình nhằm đảm bảo khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học biển và hải đảo. Các chương trình/nhiệm vụ/đề án của chiến lược mang tính tổng hợp, liên ngành nhằm hỗ trợ việc thực hiện công tác quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo. Các nội dung dự kiến của Chiến lược được trình bày dưới đây.

6.1. Quan điểm, mục tiêu

6.1.1. Quan điểm

- Tài nguyên biển và hải đảo là nguồn lực quan trọng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

- Công tác điều tra cơ bản tài nguyên biển và hải đảo phải được tiếp tục đẩy mạnh theo hướng có trọng tâm, trọng điểm và thứ bậc ưu tiên; tăng cường lồng ghép và ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong hoạt động điều tra cơ bản các loại tài nguyên biển.

- Tài nguyên biển và hải đảo phải được khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bảo đảm hài hoà lợi ích giữa các ngành, địa phương và các bên liên quan; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến, thân thiện với môi trường trong các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

- Công tác bảo vệ môi trường biển, hải đảo phải bảo đảm phù hợp với đặc thù của biển; tăng cường công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, các nguồn gây ô nhiễm môi trường biển từ đất liền và trên biển.

- Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên biển, hải đảo của các ngành, địa phương; tiếp tục đẩy mạnh công tác quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo dựa trên tiếp cận hệ sinh thái.

- Nghiên cứu khoa học, công nghệ về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải được đẩy mạnh phục vụ công tác quản lý, điều tra cơ bản, khai thác sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng khoa học 4.0, tạo bước đột phá trong việc xây dựng, hình thành cơ quan nghiên cứu về tài nguyên, môi trường biển có tầm khu vực; hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được thúc đẩy theo hướng đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm nhằm huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tri thức, kinh nghiệm và tối đa sự ủng hộ của các nước, tổ chức quốc tế và đối tác.

6.1.2. Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát: Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước; kiểm soát hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm môi trường biển và thích ứng biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng tránh thiên tai.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

a) Công tác điều tra cơ bản tài nguyên biển và hải đảo bảo đảm đáp ứng nhu cầu để đạt được mục tiêu phát triển các ngành kinh tế biển đã xác định trong Nghị quyết số 36-NQ/TW; dữ liệu điều tra cơ bản biển và hải đảo được tích hợp đầy đủ vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

b) Khắc phục được cơ bản các mâu thuẫn, chồng chéo và xung đột về lợi ích giữa các ngành, các cấp trong khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo.

c) Kiểm soát hiệu quả ô nhiễm môi trường biển, đặc biệt sự cố môi trường biển; xử lý cơ bản các nguồn gây ô nhiễm môi trường, trong đó có rác thải nhựa từ đất liền và trên biển.

d) Hệ thống pháp luật về quản lý tài nguyên biển và hải đảo được rà soát tổng thể, trên cơ sở đó đề xuất, sửa đổi các văn bản pháp luật có sự mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập và ban hành mới các văn bản để hoàn thiện hệ thống pháp luật; tăng cường năng lực cơ quan quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo đủ thẩm quyền để bảo đảm thực hiện việc điều phối, phối hợp các cấp, các ngành và địa phương trong khai thác sử dụng tài nguyên biển và hải đảo.

e) Thực hiện hiệu quả Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của Luật tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo cơ bản được thực hiện theo hướng chủ động, có sự phối hợp chặt chẽ trong quá trình thực hiện giữa các ngành, các cấp để nâng cao hiệu quả về nguồn lực và góp phần bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.

6.1.3. Tầm nhìn đến năm 2045

Tài nguyên biển và hải đảo của nước ta được quản lý, khai thác sử dụng hiệu quả, bền vững; môi trường trên các vùng ven biển, biển và hải đảo được

kiểm soát chặt chẽ, có hệ thống; các hệ sinh thái trên các vùng ven biển, biển và hải đảo được bảo vệ, bảo tồn toàn vẹn.

6.2. Định hướng, nhiệm vụ của Chiến lược

6.2.1. Điều tra cơ bản biển và hải đảo

a) Các đề án, dự án trong Chương trình trọng điểm về điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; (7) các chương trình, dự án trọng điểm thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Quốc hội và Chính phủ; (8) Phát triển kinh tế đảo tại các đảo và huyện đảo.

b) Tiếp tục triển khai và hoàn thành điều tra cơ bản về tài nguyên biển và hải đảo trong phạm vi vùng biển thuộc vịnh Bắc bộ và vùng lãnh hải 12 hải lý của Việt Nam.

c) Đánh giá hiện trạng và đề xuất đổi mới hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động điều tra cơ bản về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng khoa học 4.0; hình thành và phát triển đội tàu phục vụ nghiên cứu, điều tra cơ bản về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

d) Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, dữ liệu điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của các bộ, ngành và địa phương để tích hợp vào Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

e) Điều tra, lập hồ sơ phân loại hải đảo kết hợp với xây dựng và số hoá hồ sơ tài nguyên hải đảo nhằm mục tiêu khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và các giá trị tự nhiên, văn hoá lịch sử trên các đảo, hải đảo và quần đảo của Việt Nam.

6.2.2. Quản lý và khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo

a) Đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo của các bộ, ngành và địa phương để xác định những tồn tại, bất cập làm cơ sở phục vụ cho công tác lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh, xây dựng chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ và công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

b) Tổ chức thực hiện lập quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ theo quy định của pháp luật về quy hoạch và quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

c) Tổ chức xây dựng và thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ cấp tỉnh và liên tỉnh; thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định của pháp luật.

d) Rà soát, đánh giá thực trạng hệ thống pháp luật về tài nguyên biển và đề xuất cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi bổ sung nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên biển và hải đảo.

đ) Xây dựng cơ sở khoa học và thực tiễn đề xuất cơ quan có đủ thẩm quyền thực hiện công tác điều phối, phối hợp các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

e) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp và hệ thống thông tin cơ sở, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, ứng phó và thích ứng với thiên tai, biến đổi khí hậu của các bộ, ngành và địa phương để tích hợp vào Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

6.2.3. Bảo vệ môi trường biển, hải đảo

a) Thu thập, tổng hợp, xử lý thông tin, dữ liệu về môi trường biển và hải đảo của các bộ, ngành và địa phương để tích hợp vào Hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

b) Điều tra, khảo sát, kiểm kê, phân loại nguồn thải, nguồn gây ô nhiễm môi trường trên các vùng ven biển, biển và hải đảo; xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải phục vụ công tác giám sát, kiểm soát nguồn thải.

c) Hiện thực hoá các mục tiêu, nhiệm vụ của Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 (Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ). Đến năm 2030, 100% các huyện đảo không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy.

d) Nghiên cứu, đề xuất hệ thống kiểm soát, cơ chế kiểm soát, cơ chế phối hợp trong kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo phù hợp với đặc thù của biển.

đ) Bảo vệ, duy trì hệ thống các khu bảo tồn hiện có; điều tra, khảo sát, đánh giá đề xuất thành lập các khu bảo tồn mới trên các vùng ven biển, biển và hải đảo.

e) Điều tra, đánh giá và xác định mức độ dễ bị tổn thương, tính nguy cấp của các loài sinh vật biển đặc hữu, có giá trị khoa học và kinh tế để đưa ra các phương án, giải pháp bảo vệ, bảo tồn và phục hồi.

6.2.4. Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

a) Thực hiện hiệu quả Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

b) Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ viễn thám và GIS vào công tác điều tra, quản lý, giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; biến động đường bờ; giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo trên các vùng biển của Việt Nam.

c) Nghiên cứu, chuyên giao, áp dụng các công nghệ hiện đại, tiên tiến, hiệu quả và tiết kiệm trong các hoạt động nghiên cứu, điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo, ứng phó và thích ứng với thiên tai và biến đổi khí hậu.

d) Thúc đẩy, củng cố các hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; kiểm soát các nguồn ô nhiễm xuyên biên giới; ứng phó sự cố tràn dầu, tràn hoá chất và các sự cố môi trường khác trên các vùng biển của Việt Nam; nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong việc tái chế, tái sử dụng các rác thải nhựa.

đ) Các đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ trong chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được thực hiện theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới; (6) các chương trình, dự án trọng điểm thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Quốc hội và Chính phủ; (7) Phát triển kinh tế đảo tại các đảo và huyện đảo.

e) Đánh giá thực trạng nghiên cứu khoa học và công nghệ về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của các bộ, ngành và địa phương và đề xuất các giải pháp thực hiện phù hợp với yêu cầu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0.

g) Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

6.3. Giải pháp tổng thể

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Nâng cao nhận thức, tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp chính quyền trong tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện Chiến lược; nâng cao hiệu quả, đa dạng hoá các hình thức, nội dung tuyên truyền về tài nguyên, môi trường biển và đảo, Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo trong toàn hệ thống chính trị, nhân dân. Phát huy vai trò của tổ chức đoàn thể các cấp trong công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân giám sát và phản biện xã hội việc thực hiện Chiến lược.

2. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; tạo hành lang pháp lý thuận lợi để huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho triển khai Chiến lược; tích cực tham gia và chủ động thúc đẩy hình thành cơ chế toàn cầu và khu vực liên quan đến tài nguyên biển và hải đảo.

Kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp về biển từ trung ương đến địa phương bảo đảm hiện đại, đồng bộ; xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, chuyên môn cao; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan, giữa trung ương với địa phương về công tác quản lý nhà nước về tài nguyên biển và đảo; hình thành cơ quan điều phối liên ngành chỉ đạo thống nhất việc thực hiện Chiến lược; tăng cường năng lực cho Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ là cơ quan thường trực giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quản lý nhà nước tổng hợp về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Thực hiện bố trí dân cư trên các đảo gắn với chuyển đổi mô hình tổ chức sản xuất theo hướng thân thiện với biển và môi trường biển. Khẩn trương xây dựng Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

3. Phát triển khoa học, công nghệ

Thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến; đẩy mạnh nghiên cứu, xác lập luận cứ khoa học cho việc hoạch định, hoàn thiện chính sách, pháp luật về quản lý nhà nước tài nguyên biển và hải đảo.

Xây dựng và hoàn chỉnh Hệ thống trung tâm về quản lý tổng hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, bảo đảm các cấp, các ngành có liên quan có thể truy cập trực tuyến để cập nhật, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu từ hệ thống. Hệ thống quản lý thông tin, dữ liệu của các bộ, ngành liên quan và các địa phương có biển được tích hợp với nhau và kết nối với Hệ thống trung tâm về quản lý tổng hợp thông tin, dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng khoa học 4.0, nhằm hỗ trợ cho công tác quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong các nghiên cứu khoa học, công nghệ về biển, tài nguyên, môi trường biển, đặc biệt trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò tài nguyên, khoáng sản biển trên các vùng biển sâu, xa bờ, vùng biển quốc tế; ứng phó, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng chống thiên tai.

4. Đẩy mạnh giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển

Tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức, kiến thức, hiểu biết về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; kỹ năng sinh tồn, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phòng, tránh thiên tai cho học sinh, sinh viên trong tất cả các bậc học, cấp học. Phát triển nguồn nhân lực biển chất lượng cao phù hợp với nhu cầu thị trường; có cơ chế, chính sách đặc biệt thu hút nhân tài, từng bước hình thành đội ngũ các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia đạt trình độ quốc tế, có chuyên môn sâu về biển và đại dương.

Có cơ chế hỗ trợ, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu lao động của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân.

5. Chủ động tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế về quản lý, nghiên cứu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hoá; chủ động, nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền và các lợi ích hợp pháp, chính đáng của quốc gia trên biển; chủ động, tích cực giải quyết, xử lý các tranh chấp, bất đồng trên Biển Đông bằng các biện pháp hoà bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển 1982; giữ gìn môi trường hoà bình, ổn định và hợp tác để phát triển.

Thúc đẩy các hoạt động hợp tác quốc tế về quản lý, sử dụng, bảo tồn bền vững tài nguyên và môi trường biển; thực hiện nghiêm túc các điều ước, thoả thuận khu vực và quốc tế về biển mà Việt Nam đã tham gia; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế quan trọng về biển, trước mắt ưu tiên các lĩnh vực về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học biển. Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế và khu vực để phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng vùng biển, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào các ngành kinh tế biển, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

6. Huy động nguồn lực, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển, phát triển bền vững biển, xây dựng các tập đoàn kinh tế biển mạnh

Đẩy mạnh thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư cho nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển. Chủ động thu hút các nhà đầu tư lớn, có công nghệ nguồn, trình độ quản lý tiên tiến từ các nước phát triển. Khuyến khích phát triển các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tập đoàn kinh tế biển mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh trên biển, đặc biệt là ở các vùng biển xa bờ.

6.4. Tổ chức thực hiện

1. Cơ chế điều phối liên ngành và liên địa phương

Ủy ban chỉ đạo quốc gia về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được thành lập theo Quyết định số 203/QĐ-TTg ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ là cơ quan điều phối liên ngành và liên địa phương cho việc thực hiện Chiến lược.

Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan thường trực Ủy ban, chịu trách nhiệm bảo đảm các điều kiện hoạt động của Ủy ban, sử dụng bộ máy của mình để tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thường trực của Ủy ban có Văn phòng giúp việc đặt tại Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

Kinh phí hoạt động của Ủy ban do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong kinh phí hoạt động thường xuyên của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện Chiến lược

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Giúp Thủ tướng Chính phủ tổ chức thực hiện Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển và các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược.

- Chủ trì, phối hợp rà soát, đánh giá thực trạng để đề xuất sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống pháp luật về tài nguyên biển, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên biển và hải đảo.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Chiến lược.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên liên tỉnh; tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, nhiệm vụ theo sự phân công trong chiến lược.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan xây dựng cơ chế, chính sách đầu tư, huy động các nguồn vốn, tài trợ trong và ngoài nước để thực hiện Chiến lược.

- Đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện Chiến lược, định kỳ hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết việc thực hiện Chiến lược vào năm 2025 và đề xuất sửa đổi, bổ sung các nhiệm vụ ưu tiên cho giai đoạn tiếp theo.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao cân đối, bố trí kinh phí thực hiện Chiến lược theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật liên quan.

c) Các Cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp triển khai thực hiện theo định hướng, nhiệm vụ của Chiến lược trong phạm vi ngành, lĩnh vực do mình quản lý, bảo đảm Chiến lược được triển khai thực hiện hiệu quả.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển

a) Căn cứ Chiến lược, tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện Chiến lược tại địa phương bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Chủ trì, phối hợp tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch không gian

biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên cấp tỉnh; tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, nhiệm vụ trong chiến lược trong phạm vi quyền hạn của địa phương địa phương.

c) Tổng hợp tình hình thực hiện Chiến lược, định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường; tổ chức sơ kết việc thực hiện Chiến lược vào năm 2025 và đề xuất sửa đổi, bổ sung các nhiệm vụ ưu tiên cho giai đoạn tiếp theo trong phạm vi quyền hạn của địa phương.

6.5. Chương trình, đề án trọng điểm ưu tiên cho giai đoạn 2021 - 2025

Các chương trình, đề án trọng điểm ưu tiên cho giai đoạn 2021 – 2025 được trình bày tại

Bảng 4. Chương trình, đề án trọng điểm ưu tiên giai đoạn 2021 - 2025

| STT | Chương trình, đề án | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp chính |
|------------|--|-----------------------------|--|
| 1 | Đề án “Đổi mới hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động điều tra cơ bản về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng khoa học 4.0” | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ KH&CN; Bộ TT&TT |
| 2 | Chương trình “Điều tra tổng thể và lập hồ sơ phân loại đảo kết hợp với xây dựng và số hoá hồ sơ tài nguyên hải đảo” | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ TT&TT; UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển. |
| 4 | Xây dựng và triển khai Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ liên tỉnh | Bộ Tài nguyên và Môi trường | UBND 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển |
| 5 | Đề án “Điều tra, kiểm kê và phân loại nguồn thải, nguồn gây ô nhiễm biển và hải đảo; xây dựng cơ sở dữ liệu về nguồn thải, nguồn gây ô nhiễm biển và hải đảo” | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Bộ TT&TT; Bộ KH&CN. |
| 6 | Đề án “Đánh giá thực trạng nghiên cứu khoa học và công nghệ về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và đề | Bộ Khoa học và Công nghệ | Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Thông tin và Truyền |

| STT | Chương trình, đề án | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp chính |
|-----|---|-----------------|-----------------------------|
| | xuất các giải pháp thực hiện phù hợp với yêu cầu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0” | | thông |
| 7 | Đề án “Hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo” | Bộ Ngoại giao | Bộ Tài nguyên và Môi trường |

7. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA CHIẾN LƯỢC

7.1. Hiệu quả về kinh tế

Chiến lược là một chính sách mang tính quản lý tổng hợp, nhằm điều phối các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khai thác, sử dụng tài nguyên và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực biển và hải đảo phục phát triển kinh tế biển một cách bền vững. Do đó, việc thực hiện Chiến lược sẽ tiết kiệm được đầu tư cho các hoạt động nêu trên, đồng thời đảm bảo khai thác hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên, tăng trưởng kinh tế vùng ven biển nói riêng và toàn quốc nói chung, góp phần tăng thu nhập và xóa đói giảm nghèo cho cộng đồng ven biển.

Phát triển kinh tế biển một cách bền vững góp phần giảm thiệt hại và chi phí xã hội do ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên, tổn thất do thiên tai và biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

7.2. Hiệu quả về xã hội

Phát triển kinh tế biển một cách bền vững sẽ tạo ra những ảnh hưởng tích cực, tác động trực tiếp đến đời sống và thu nhập cũng như sự ổn định và tiến bộ xã hội của cộng đồng dân cư vùng biển, hải đảo, giảm thiểu xung đột sử dụng tài nguyên, góp phần đảm bảo quốc phòng, an ninh và toàn vẹn lãnh thổ.

Đảm bảo môi trường trong lành, tài nguyên thiên nhiên được duy trì cho các thế hệ sau.

7.3. Hiệu quả về môi trường

Chiến lược sẽ tạo hành lang về chính sách để các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển thực hiện các nhiệm vụ về khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển, từ đó sẽ góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên biển, hải đảo đồng thời tăng tính chống chịu của môi trường và hệ sinh thái biển, hải đảo đối với thiên tai, tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

7.4. Tính bền vững của Chiến lược

Chiến lược được phê duyệt ban hành sẽ tạo hành lang chính sách đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 để triển khai thực hiện các nhiệm vụ khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển phục vụ phát triển kinh tế biển một cách bền vững của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan; 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển; các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp; các tổ chức phi chính phủ; các nhà tài trợ; và cộng đồng địa phương.